

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO TỔNG HỢP
ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP CƠ SỞ

ĐỀ TÀI:

**KHÁI NIỆM NỘI DUNG PHƯƠNG PHÁP TÍNH
MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG HỆ THỐNG
CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA**

Chủ nhiệm đề tài: Cử Nhân **ĐÀO NGỌC LÂM**

Thư ký đề tài: Cử nhân **ĐÀO THỊ KIM DUNG**

HÀ NỘI -2005

6159

30/10/06

MỤC LỤC

Số TT	Nhóm chỉ tiêu	Số trang
1	Dân số	13
2	Lao động, việc làm	21
3	Cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp	27
4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	37
5	Công nghiệp và xây dựng	51
6	Thương mại trong nước	55
7	Thương mại quốc tế	56
8	Giá cả	58
10	Y tế và chăm sóc sức khỏe	61
10	Tiến bộ phụ nữ	67

MỞ ĐẦU

Ngày 24 tháng 11 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 305/2005/QĐ -TTg ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Điều 3 trong Quyết định trên, Thủ tướng Chính phủ đã quy định “Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê có trách nhiệm chuẩn hoá khái niệm, nội dung, phương pháp tính, nguồn số liệu của từng chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã” để thực hiện thống nhất trong phạm vi cả nước. Việc nghiên cứu hoàn thiện khái niệm, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là rất cần thiết, cấp bách để đưa Quyết định của Thủ tướng Chính phủ vào cuộc sống bảo đảm tính thống nhất trong phạm vi cả nước và làm tiền đề để thực hiện một số hoạt động thống kê tiếp theo.

Mục tiêu của đề tài là:

Nghiên cứu hoàn thiện khái niệm, nội dung, phương pháp tính của một số chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của đề tài ngoài phần mở đầu và kết luận bao gồm các phần chính sau:

1. Những vấn đề chung;
2. Nghiên cứu hoàn thiện khái niệm, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

PHẦN THỨ NHẤT

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ Quyết định ban hành bao gồm 274 chỉ tiêu được chia thành 24 nhóm cụ thể như sau:

1. Đất đai, khí hậu, hành chính: gồm 4 chỉ tiêu;
2. Dân số: gồm 13 chỉ tiêu;
3. Lao động, việc làm: gồm 11 chỉ tiêu;
4. Cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp: gồm 11 chỉ tiêu;
5. Đầu tư: gồm 9 chỉ tiêu;
6. Tài khoản quốc gia: gồm 14 chỉ tiêu;
7. Tài chính; gồm 7 chỉ tiêu;
8. Tiền tệ, chứng khoán và bảo hiểm: gồm 20 chỉ tiêu;
9. Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản: gồm 17 chỉ tiêu;
10. Công nghiệp và xây dựng: gồm 8 chỉ tiêu;
11. Thương mại trong nước: gồm 4 chỉ tiêu;
12. Thương mại quốc tế: gồm 9 chỉ tiêu;
13. Giá cả: gồm 5 chỉ tiêu;
14. Du lịch: gồm 6 chỉ tiêu;
15. Giao thông vận tải: gồm 13 chỉ tiêu;
16. Bru chính viễn thông và công nghệ thông tin: gồm 8 chỉ tiêu;
17. Khoa học và công nghệ: gồm 9 chỉ tiêu;
18. Giáo dục và đào tạo: gồm 26 chỉ tiêu;
19. Y tế và chăm sóc sức khoẻ: gồm 18 chỉ tiêu;
20. Văn hoá, thông tin, thể thao: gồm 22 chỉ tiêu;
21. Mức sống dân cư: gồm 11 chỉ tiêu;
22. Trật tự, an toàn xã hội và tư pháp: gồm 6 chỉ tiêu;

23. Bảo vệ môi trường: gồm 16 chỉ tiêu;

24. Tiến bộ phụ nữ: gồm 7 chỉ tiêu.

Việc nghiên cứu hoàn thiện khái niệm, nội dung, phương pháp tính của tất cả 274 chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là công việc rất đồ sộ, đòi hỏi phải có một thời gian dài hơn, một lượng kinh phí lớn hơn, đề tài phải ở tầm Tổng cục mới có thể giải quyết được. Trong phạm vi đề tài cấp cơ sở, chúng tôi xin giới hạn trong phạm vi một số chỉ tiêu thuộc các nhóm chỉ tiêu sau đây :

- 1 Dân số
- 2 Lao động, việc làm
- 3 Cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp
- 4 Nông, lâm nghiệp và thủy sản
- 5 Công nghiệp và xây dựng
- 6 Thương mại trong nước
- 7 Thương mại quốc tế
- 8 Giá cả
- 9 Y tế và chăm sóc sức khỏe
- 10 Tiến bộ phụ nữ

II. THỰC TRẠNG VỀ KHÁI NIỆM/ĐỊNH NGHĨA, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

1) Từ trước đến nay, ngành Thống kê Việt Nam chưa có một văn bản có tính pháp quy nào về khái niệm/nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu thống kê. Ngay cả sau Quyết định 168 - TTg ngày 17/9/1970 của Thủ tướng Chính phủ đưa ra 297 chỉ tiêu nhưng cũng chưa có văn bản nào quy định về khái niệm/ định nghĩa, nội dung, phương pháp tính về từng chỉ tiêu này.

2) Các khái niệm/định nghĩa, nội dung và phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê tuy có được đề cập ở một số tài liệu, nhưng cũng còn có nhiều hạn chế bất cập:

Từ điển thống kê đã được xuất bản từ rất lâu. Đến nay có một số hạn chế, như thiếu từ hoặc có nhiều từ không còn phù hợp. Mặt khác đó là từ điển chứ không hoàn toàn là chỉ tiêu thống kê. Hơn nữa, từ điển là tài liệu nghiên cứu tham khảo, khác với những quy định có tính pháp lý về chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Trong chế độ báo cáo thống kê tổng hợp, chế độ báo cáo thống kê cơ sở hay phương án điều tra tuy có quy định khái niệm, nội dung và phương pháp tính chỉ tiêu thống kê, nhưng đó cũng chỉ là những chỉ tiêu cũ trước đây, còn những chỉ tiêu mới trong 274 chỉ tiêu của Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia thì chưa có. Ngay cả những chỉ tiêu đã có thì việc quy định cũng còn chưa thống nhất. Một số thí dụ:

1. Số hộ

Khái niệm hộ hiện nay có sự khác nhau giữa các chuyên ngành.

Đối với thống kê dân số, hộ bao gồm một hay một nhóm người cùng ăn chung, ở chung.

Đối với điều tra mức sống hộ gia đình, hộ gia đình bao gồm những người có quan hệ hôn nhân hoặc ruột thịt, hoặc nuôi dưỡng và có quỹ thu, chi chung.

Đối với các ngành sản xuất kinh doanh, hộ sản xuất kinh doanh cá thể được bao gồm những hộ có tỷ trọng lao động hoặc tỷ trọng thu nhập từ ngành đó lớn nhất.

Với các khái niệm như trên sẽ làm cho tổng số hộ của Việt Nam sẽ là các con số khác nhau.

2. Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế

Số lao động đang làm việc của thống kê lao động và các thống kê chuyên ngành khác có sự khác nhau khá lớn chủ yếu do thống kê lao động thì tính theo 7 ngày qua hay 12 tháng qua, còn các thống kê chuyên ngành

lại tính theo số lao động có trong danh sách đến cuối kỳ và số lao động bình quân trong kỳ.

3. Số lao động được tạo việc làm trong kỳ

Hiện nay có 3 quan niệm khác nhau.

- Quan niệm thứ nhất: bao gồm số lao động chưa có việc làm nay được giải quyết việc làm và số lao động đang làm việc ở nông nghiệp, nông thôn được chuyển sang làm việc ở những ngành, nghề khác ngoài nông nghiệp, nông thôn. Đây là quan niệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội vừa phản ánh số lao động được tạo việc làm, vừa phản ánh việc chuyển dịch cơ cấu lao động giữa các ngành. Chính vì vậy, mục tiêu kế hoạch cũng như kết quả thực tế hàng năm mới có các con số trên dưới 1,5 triệu người được tạo việc làm. Các chuyên gia sử dụng thông tin thống kê đều cho con số này quá cao, bởi nó đã bao hàm cả số có việc làm nhưng nay chuyển sang làm việc khác.

- Quan niệm thứ hai: Tính theo số lao động đang làm việc năm nay tăng so với số lao động đang làm việc trong năm trước. Đây cũng là con số chưa chính xác, bởi nó chưa tính đến số lao động được tạo việc làm để bù cho số lao động giảm do nghỉ quá tuổi, do thất nghiệp ...

- Quan niệm thứ ba: Giống như quan niệm thứ nhất nhưng chỉ bao gồm số trước đây chưa có việc làm (kể cả số mới vào tuổi lao động, hoặc số thất nghiệp, hoặc số học sinh học nghề, số sinh viên tốt nghiệp ra trường, số quân nhân xuất ngũ ...) nay mới được tạo việc làm. Không bao gồm những người đã có việc làm ở ngành này, nay chuyển sang làm việc ở ngành khác.

4. Năng suất lao động xã hội:

Do là chỉ tiêu rất quan trọng, thể hiện yếu tố chất lượng của nền kinh tế, nhưng trong nhiều năm không tính được, chủ yếu không có số liệu lao động đang làm việc bình quân năm. Lao động thuộc khu vực nhà nước (chủ yếu là doanh nghiệp) và lao động ở một số ngành sản xuất kinh doanh thì tính được, nhưng lao động xã hội lại không tính được. Hơn nữa, lao động làm việc giữa các ngành hiện nay mang tính kiêm nhiệm nhiều, nên việc tính năng suất lao động của các ngành cũng như so sánh giữa các

ngành thường khó chính xác. Chẳng hạn, nếu tính theo số lao động thời điểm của thống kê lao động thì năng suất lao động xã hội năm 2005 là 19,62 triệu đồng/người, còn ngành nông, lâm nghiệp chỉ có 6,26 triệu đồng/người, thủy sản 21,91 triệu đồng/người, công nghiệp 52,87 triệu đồng/người, xây dựng 24,89 triệu đồng/người, thương nghiệp 21,91 triệu đồng/người, khách sạn, nhà hàng 36,73 triệu đồng/người, vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc 29,23 triệu đồng/người, văn hoá, y tế, giáo dục 24,23 triệu đồng/người, các ngành dịch vụ khác 53,9 triệu đồng/người.

5. Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp

Do khái niệm lấy theo đơn vị dự toán và địa điểm đóng của đơn vị nên có tình trạng ở cấp huyện nếu trước đây cả cơ quan huyện là 1 đơn vị dự toán (khi huyện không phải là một cấp ngân sách), sau đó do yêu cầu quản lý huyện đã trở thành một cấp ngân sách, các phòng ban là đơn vị dự toán thì số lượng đơn vị hành chính sẽ tăng lên gấp bội, trong khi thực tế không phải như vậy.

6. Vốn đầu tư

Hiện nay có nhiều quan niệm khác nhau về vốn đầu tư. Có quan niệm vốn đầu tư chỉ bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Có quan niệm vốn đầu tư còn bao gồm cả vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động. Có quan niệm còn bao gồm cả vốn đầu tư cho giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực, ... Có quan niệm nên dùng tích lũy thay cho vốn đầu tư ...

7. Vốn đầu tư của khu vực nhà nước: lâu nay vẫn bao gồm nguồn vốn ODA thực hiện (đưa vào ngân sách hoặc tín dụng đầu tư), không được tách ra để tính nguồn vốn trong nước và nguồn vốn nước ngoài khác, bao gồm cả vốn tín dụng của ngân hàng thương mại mà nguồn này có một phần quan trọng là huy động tiền gửi của dân cư chứ không phải là vốn đầu tư của khu vực nhà nước.

8. Hệ số sử dụng vốn đầu tư

Về tên gọi, hiện cũng có nhiều quan niệm khác nhau. Có quan niệm cho rằng nên gọi là suất đầu tư. Có quan niệm cho rằng nên gọi là suất đầu tư tăng trưởng. Có quan niệm cho rằng nên gọi là hệ số ICOR. Nội dung và phương pháp tính chỉ tiêu này cũng còn có những quan điểm khác nhau.

Có quan điểm cho rằng lấy tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP chia cho tốc độ tăng trưởng GDP. Có quan điểm cho rằng lấy vốn đầu tư năm nay tính theo giá so sánh chia cho GDP của năm nay trừ đi GDP của năm trước (tính theo giá so sánh). Có quan điểm cho rằng lấy số tích lũy của năm nay tính theo giá so sánh chia cho chênh lệch GDP của năm nay trừ đi GDP của năm trước tính theo giá so sánh. Có quan điểm lấy tích lũy nhưng chỉ là tích lũy tài sản cố định, không lấy tích lũy tài sản lưu động, bởi khấu hao tài sản cố định mới cấu thành nên GDP.

Còn có thể kể ra đây rất nhiều thí dụ về những quan niệm khác nhau khi định nghĩa về từng chỉ tiêu.

Sự cần thiết phải nghiên cứu hoàn thiện

1. Một trong những nguyên tắc cơ bản của hoạt động thống kê đã được quy định trong Luật Thống kê là nguyên tắc thống nhất. Muốn bảo đảm thống nhất, một trong những nội dung quan trọng là thống nhất về khái niệm/định nghĩa, phương pháp tính, nguồn số liệu ...

Hơn nữa, trong Quyết định số 305/2005/QĐ-Ttg ngày 24/11/2005, Thủ tướng Chính phủ cũng giao trách nhiệm cho Tổng cục Thống kê chuẩn hoá khái niệm, nội dung, phương pháp tính, nguồn số liệu của từng chỉ tiêu thống kê quốc gia ... để thực hiện thống nhất trong phạm vi cả nước. Nói cách khác, việc nghiên cứu hoàn thiện để tiến tới chuẩn hoá không chỉ là vấn đề nghiệp vụ chuyên môn đơn thuần mà còn là vấn đề có tính chất pháp lý được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật và Tổng cục Thống kê vừa có trách nhiệm vừa có quyền hạn để làm vấn đề này.

2. Có thống nhất về khái niệm, nội dung, phương pháp tính chỉ tiêu mới làm cơ sở để thu thập tổng hợp thông qua các kênh thông tin, thông qua chế độ báo cáo hay điều tra và tạo điều kiện cho phân tích kinh tế, phân tích thống kê.

III. NGUYÊN TẮC HOÀN THIỆN

Việc hoàn thiện khái niệm, nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Bảo đảm tính lý luận và cơ sở của chỉ tiêu;
- Bảo đảm so sánh quốc tế và thực tế của Việt Nam;
- Nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu sau khi được hoàn thiện sẽ là chuẩn mực áp dụng thống nhất trong cả nước.

Trong trường hợp còn có sự khác nhau giữa trong nước và quốc tế, giữa các nghiệp vụ thì Tổng cục sẽ quy định để bảo đảm tính thống nhất.

1. Bảo đảm tính lý luận và cơ sở khoa học của chỉ tiêu

Tính lý luận và cơ sở khoa học của chỉ tiêu thể hiện bản chất của chỉ tiêu thống kê mà nó phản ánh.

a) Đối với những chỉ tiêu gốc phải bảo đảm đúng theo tên của chỉ tiêu, phạm vi tính toán, thời gian và địa điểm mà chỉ tiêu phản ánh. Các phân tử của chỉ tiêu phải được phản ánh rõ ràng, không gây ra nhầm lẫn.

b) Đối với những chỉ tiêu thứ sinh phải bảo đảm các nguyên tắc của việc tính toán, như:

- Số bình quân không được cao hơn mức độ cao nhất, cũng không được thấp hơn mức độ thấp nhất; chỉ được tính cho tổng thể đồng chất.

- Các số tương đối phải bảo đảm sự so sánh được giữa tử số và mẫu số ...

2. Bảo đảm so sánh quốc tế và thực tế của Việt Nam

Muốn bảo đảm tính so sánh quốc tế, cần có cố gắng cao nhất để nội dung, phương pháp tính bảo đảm chuẩn mực và thông lệ quốc tế.

Mặt khác cũng phải phù hợp với thực tế của Việt Nam về nguồn số liệu và hiểu biết của người cung cấp, thu thập và sử dụng thông tin.

3. Nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu sau khi được hoàn thiện sẽ là chuẩn mực áp dụng thống nhất trong cả nước

Các nội dung sau khi được nghiên cứu hoàn thiện sẽ được quy định dưới dạng văn bản pháp quy để làm chuẩn mực áp dụng thống nhất trong việc quy định trong chế độ báo cáo thống kê (cả báo cáo thống kê tổng hợp, cả báo cáo thống kê cơ sở), trong các phương án điều tra, các tài liệu hướng dẫn kèm theo các bản công bố số liệu.

IV. NỘI DUNG HOÀN THIỆN

Mỗi chỉ tiêu được hoàn thiện theo các nội dung: Mục đích/ý nghĩa, khái niệm/định nghĩa/nội dung, phương pháp tính, công thức tính, các phân tử chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu và phân công thu thập.

Trong phạm vi đề tài cấp cơ sở, mỗi chỉ tiêu thống kê được hoàn thiện theo các nội dung sau:

1/ Khái niệm/định nghĩa/nội dung;

2/ Phương pháp tính, công thức tính.

Cũng vì là đề tài cấp cơ sở nên các nội dung trên được trình bày rất tóm tắt.

PHẦN THỨ HAI
NGHIÊN CỨU HOÀN THIÊN
KHÁI NIỆM, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ
CHỈ TIÊU TRONG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA

I. DÂN SỐ

1) Dân số thời điểm

Chỉ tiêu thống kê phản ánh tổng số người thực tế thường trú của một quốc gia tính đến một thời điểm nhất định trong năm.

Trong thời kỳ giữa hai cuộc tổng điều tra dân số, có thể tính dân số có đến một thời điểm t bất kỳ nếu biết tỷ lệ gia tăng dân số r trong thời kỳ từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (t) theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó: P_t - dân số có đến thời điểm t ;

P_0 - dân số gốc;

r - tỷ lệ tăng dân số tính trong thời kỳ từ thời điểm gốc tới thời điểm t .

2) Dân số trung bình

Chỉ tiêu thống kê phản ánh số người được coi là thường xuyên sống ở một nơi nhất định trong một khoảng thời gian nhất định. Dân số trung bình là số lượng dân số đặc trưng cho cả một thời kỳ chứ không biểu thị cho một thời điểm cụ thể nào đó.

Có nhiều phương pháp tính dân số trung bình và việc áp dụng phương pháp nào phụ thuộc vào phạm vi tính toán, nguồn số liệu, mô hình gia tăng dân số và yêu cầu về độ chính xác của ước lượng. Có một số phương pháp tính dân số bình quân thông dụng sau đây:

• Nếu có số liệu dân số tại hai thời điểm của một thời kỳ, với giả thiết dân số biến đổi đều trong thời kỳ quan sát, khi đó dân số bình quân trong thời kỳ đó được tính theo công thức:

$$\bar{S} = \frac{S_1 + S_2}{2}$$

Trong đó: \bar{S} - dân số bình quân của thời kỳ;

S_1 - dân số tại thời điểm đầu kỳ;

S_2 - dân số tại thời điểm cuối kỳ.

• Nếu có số liệu dân số tại nhiều thời điểm cách đều nhau trong kỳ, khi đó dân số bình quân được tính theo công thức:

$$\bar{S} = \frac{\frac{S_1}{2} + S_2 + S_3 + \dots + S_{n-1} + \frac{S_n}{2}}{n-1}$$

Trong đó:

n - số thời điểm;

$S_1; S_2; \dots S_n$ - dân số có đến từng thời điểm trong kỳ.

• Nếu có số liệu dân số tại nhiều thời điểm nhưng không cách đều nhau, khi đó dân số bình quân được tính theo công thức tính số bình quân gia quyền:

$$\bar{S} = \frac{a_1 \bar{S}_1 + a_2 \bar{S}_2 + a_3 \bar{S}_3 + \dots + a_m \bar{S}_m}{a_1 + a_2 + a_3 + \dots + a_m} = \frac{\sum_{i=1}^m a_i \bar{S}_i}{\sum_{i=1}^m a_i}$$

Trong đó:

i : Số thứ tự của khoảng thời gian;

a_i : Khoảng cách thời gian có dân số bình quân \bar{S}_i ;

\bar{S}_i : Dân số bình quân của thời kỳ thứ i .

Đối với phạm vi quốc gia áp dụng công thức thứ nhất.

0202. Số hộ

Chỉ tiêu này có 2 khái niệm khác nhau ở 2 cuộc điều tra thống kê với các mục tiêu khác nhau.

- Trong điều tra dân số hộ bao gồm một hay một nhóm người cùng ăn chung, ở chung.

- Trong điều tra mức sống hộ gia đình hộ gia đình bao gồm những người có quan hệ hôn nhân hoặc ruột thịt hoặc nuôi dưỡng và có quỹ thu, chi chung.

Quy ước lấy khái niệm hộ trong điều tra mức sống hộ gia đình để dùng chung trong thống kê .

0203. Mật độ dân số

Chỉ tiêu thống kê phản ánh số người bình quân trên một đơn vị diện tích đất là 1km². Nó cho thấy sự phân bố của dân cư theo không gian, đồng thời thể hiện kết quả của sự tập trung dân cư. Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số} = \frac{\text{Dân số trong năm xác định}}{\text{Diện tích trong năm đó}}$$

0204. Tỷ suất sinh thô

Là số đo mức sinh thông dụng nhất, tính toán đơn giản nhất, dễ hiểu và yêu cầu ít thông tin nhất, phản ánh số trẻ em sinh ra bình quân trên 1000 dân trong năm xác định. Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất sinh} \\ \text{thô CBR} \\ (\text{‰}) \end{array} = \frac{\text{Tổng số trẻ em được sinh ra trong năm} \\ \text{xác định}}{\text{Dân số giữa năm trong cùng một năm}} \times 1000$$

0205. Tổng tỷ suất sinh (hay còn gọi là tỷ suất sinh tổng cộng)

Chỉ tiêu tổng hợp về mức độ sinh, phản ánh bình quân phụ nữ trong một đời người sinh bao nhiêu con nếu như trong cuộc đời sinh đẻ của mình họ có mức độ sinh theo độ tuổi của thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$\text{TFR (con/phụ nữ)} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000 = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

B - số trẻ sinh sống trong năm của những bà mẹ x tuổi (x là khoảng tuổi 1 năm tính từ 15 tuổi đến 49 tuổi);

W_x - số phụ nữ x tuổi có đến giữa năm tính toán (hay số phụ nữ trung bình x tuổi);

i - Nhóm tuổi với khoảng 5 độ tuổi liên tiếp tính từ 15-19, 20-24, ... 45-49 (i = 1, 2, ..., 7).

0206. Tỷ suất chết thô

Số đó cơ bản thông dụng của mức chết, phản ánh số người chết bình quân trên 1000 dân trong năm xác định. Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất} \\ \text{chết thô} \\ \text{CDR} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Tổng số người chết trong năm xác định}}{\text{Dân số giữa năm trong cùng một năm}} \times 1000$$

Ngoài tỷ suất chết thô chung, còn tính tỷ suất chết theo nhóm tuổi, trong đó có 2 tỷ lệ quan trọng là:

1) Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi

Số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong một năm xác định:

$$\text{Tỷ suất chết trẻ dưới 1 tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 1 tuổi chết trong năm xác định}}{\text{Tổng số trẻ em sinh ra sống trong cùng một năm}} \times 1000$$

2) Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi

Số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em dưới 5 tuổi.

$$\text{Tỷ suất chết trẻ dưới 5 tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi chết trong năm xác định}}{\text{Dân số giữa năm độ tuổi từ 0 đến 4 tuổi trong cùng một năm}} \times 1000$$

0207. Tỷ suất tăng dân số

1) Tỷ suất tăng tự nhiên

Là số phần nghìn của mức thay đổi dân số tự nhiên biểu hiện bằng chênh lệch giữa số sinh ra và số chết đi trong năm so với dân số giữa năm của cùng năm. Nó chênh lệch giữa tỷ suất sinh thô và tỷ suất chết thô. Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất tăng tự nhiên NIR (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em sinh ra trong năm xác định} - \text{Số người chết trong năm xác định}}{\text{Dân số giữa năm trong cùng năm}} \times 1000$$

Công thức trên biến đổi sẽ có:

$$\text{Tỷ suất tăng tự nhiên NIR (\%)} = \text{Tỷ suất sinh thô CBR (\%)} - \text{Tỷ suất chết thô CDR (\%)}$$

2) Tỷ suất tăng dân số

Số phần nghìn của mức thay đổi dân số, biểu hiện bằng chênh lệch giữa mức tăng tự nhiên và mức tăng do di cư thuần túy tăng so với dân số giữa năm, hay là số phần nghìn giữa dân số tăng hoặc giảm trong một năm do tăng tự nhiên và di cư thuần túy, so với dân số bình quân trong năm.

Công thức tính:

$$r = \frac{\frac{\ln P_1}{P_0} - \frac{\ln P_0}{P_0}}{t} = \frac{\ln P_1 - \ln P_0}{t}$$

Trong đó: r – tỷ lệ tăng dân số của năm nghiên cứu;

t- độ dài của thời kỳ nghiên cứu;

P0 – dân số đầu kỳ;

Pt - dân số cuối kỳ.

Nếu tính cho một năm thì công thức tính sẽ như sau: $r\% = \ln (P_2/P_1)$

Trong đó: P2 – dân số cuối năm

P1- dân số đầu năm

Còn có một cách khác với công thức tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất tăng dân} \\ \text{số (\%)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ suất tăng tự} \\ \text{nhiên} \\ \text{(\%)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tỷ suất di cư} \\ \text{thuần} \\ \text{(\%)} \end{array}$$

0208. Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư và di cư thuần

Chỉ tiêu thống kê phản ánh sự thay đổi nơi cư trú từ đơn vị, lãnh thổ này đến đơn vị, lãnh thổ khác. Nói cách khác, di cư là sự di chuyển (đi khỏi địa bàn này đến định cư ở một địa bàn khác hoặc ngược lại) thường gắn liền với sự thay đổi nơi thường trú. Có các chỉ tiêu tương đối phản ánh tính chất và cường độ di cư:

1) Tỷ suất xuất cư (Out migration rate - OMR)

Là tỷ lệ giữa số người chuyển đi trong năm so với dân số bình quân năm đó. Chỉ tiêu này cho biết, cứ 1000 người thì bình quân có bao nhiêu người chuyển đi trong năm. Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất cư} \\ \text{OMR} \\ (\%) \end{array} = \frac{\text{Số người xuất cư đi khỏi địa bàn} \\ \text{nghiên cứu trong năm}}{\text{Dân số bình quân của địa bàn nghiên} \\ \text{cứu trong năm}} \times 1000$$

2) Tỷ suất nhập cư (In migration rate - IMR)

Là tỷ lệ giữa số người chuyển đến trong năm so với dân số bình quân năm đó. Chỉ tiêu này cho biết, cứ 1000 người thì bình quân có bao nhiêu người chuyển đến địa bàn trong năm. Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất nhập} \\ \text{cư IMR} \\ (\%) \end{array} = \frac{\text{Số người nhập cư từ địa bàn khác} \\ \text{chuyển đến}}{\text{Dân số bình quân của địa bàn} \\ \text{nghiên cứu trong năm}} \times 1000$$

3) Tỷ suất di cư thuần (Net migration rate - NMR)

Là tỷ lệ giữa số tăng hoặc giảm do di cư trong năm và dân số bình quân trong năm đó. Chỉ tiêu này cho biết cứ 1000 người thì bình quân có bao nhiêu người tăng hoặc giảm do di cư trong năm. Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất di} \\ \text{cư thuần} \\ \text{NMR} \\ (\%) \end{array} = \frac{\text{Số người tăng/giảm do di cư của địa bàn} \\ \text{nghiên cứu trong năm}}{\text{Dân số bình quân của địa bàn nghiên cứu} \\ \text{trong năm}} \times 1000$$

Hay:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất di cư} \\ \text{thuần NMR} \\ (\%) \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ suất nhập cư} \\ \text{IMR} \\ (\%) \end{array} - \begin{array}{l} \text{Tỷ suất xuất cư} \\ \text{OMR} \\ (\%) \end{array}$$

0209. Tuổi thọ trung bình lúc sinh (triển vọng sống tính từ lúc sinh)

1) *Tuổi thọ*: Số năm trung bình mà mỗi trẻ sơ sinh có thể sống được theo trật tự chết đã cho trong bảng sống. Nói một cách khác, đây là số năm bình quân mà một thế hệ trẻ mới sinh có thể tiếp tục sống nếu như chúng có mức độ chết theo độ tuổi giống như mức độ chết theo độ tuổi của thời kỳ lập bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

T_0 = Tổng số năm - người sẽ tiếp tục sống kể từ khi mới sinh ra;

l_0 = Tổng số sinh ban đầu của đoàn hệ đó.

2) *Bảng sống*: Bảng biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau.

Bảng sống biểu thị từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ) sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi.....100 tuổi..., trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết ở độ tuổi đó không sống được đến độ tuổi sau, những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào, tuổi thọ bình quân trong tương lai là bao nhiêu.

Hệ số sống theo độ tuổi hoặc nhóm tuổi là một chỉ tiêu biểu thị mức độ sống sót qua các độ tuổi khác nhau trong bảng sống. Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy số năm người sống ở độ tuổi $x + 1$ chia cho số năm người sống trong độ tuổi x .

0210. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ

Là số phần trăm những người từ 15 tuổi trở lên có thể đọc, viết và hiểu được những câu đơn giản của tiếng Việt, tiếng dân tộc nào đó hoặc tiếng nước ngoài. Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ dân số} \\ \text{từ 15 tuổi trở} \\ \text{lên biết chữ} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số người 15 tuổi trở lên biết chữ trong} \\ \text{năm xác định}}{\text{Tổng số dân số 15 tuổi trở lên trong} \\ \text{cùng năm}} \times 100$$

II. LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM

0301. Lực lượng lao động

Tổng thể dân số 15 tuổi trở lên được chia thành 3 loại: có việc làm (1), không có việc làm (2) và không thuộc lực lượng lao động (3). Hai loại (1) và (2) biểu thị dân số hoạt động kinh tế, còn loại (3) biểu thị dân số không hoạt động kinh tế.

Lực lượng lao động, hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế, bao gồm tất cả những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm (bao gồm cả lực lượng vũ trang) và những người thất nghiệp (không có việc làm nhưng có nhu cầu làm việc) trong thời gian quan sát. Lực lượng lao động được dùng để đánh giá tình hình phát triển kinh tế xã hội qua các thời kỳ. Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Lực lượng} \\ \text{lao động} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số} \\ \text{người có} \\ \text{việc làm} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng số người thất nghiệp} \\ \text{(không có việc làm nhưng} \\ \text{có nhu cầu làm việc)} \end{array}$$

Từ chỉ tiêu này có thể tính ra chỉ tiêu tỷ lệ tham gia lực lượng lao động như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ tham} \\ \text{gia lực lượng} \\ \text{lao động} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Lực lượng lao động}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên trong} \\ \text{kỳ}} \times 100$$

1) *Người có việc làm* là những người, trong thời gian quan sát đã thuộc lực lượng lao động (hoạt động kinh tế) có tham gia làm một công việc nào đó để nhận được tiền lương, tiền công hay tự làm một việc nào đó để kiếm lợi nhuận hoặc thu nhập bằng tiền hay hiện vật mà không bị pháp luật ngăn cấm.

Cụ thể, người có việc làm là những người thuộc một trong hai trường hợp sau:

-Việc làm được trả lương, tiền công (làm thuê): là các việc mà người lao động làm để được nhận tiền lương, tiền công bằng tiền hoặc hiện vật trong một khoảng thời gian xác định; hoặc có việc làm nhưng không làm việc : Là những người hiện đang có việc làm , nhưng đang nghỉ việc tạm thời trong khoảng thời gian xác định nhưng vẫn có những dấu hiệu còn gắn bó với việc làm của họ, như: vẫn được trả lương/trả công, được bảo đảm sẽ trở lại làm việc, có thảo thuận thời gian trở lại làm việc sau khi nghỉ tạm thời...

- Việc tự làm (làm chủ, tự bản thân tạo ra việc làm): là các hoạt động dịch vụ, sản xuất, kinh doanh nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp do chủ hộ hay một thành viên trong hộ làm chủ quản lý toàn bộ hoặc một phần quá trình dịch vụ, sản xuất kinh doanh.

2) *Người thất nghiệp* là những người, trong thời gian quan sát, tuy không làm việc nhưng đang tìm kiếm việc làm hoặc sẵn sàng làm việc để tạo ra thu nhập bằng tiền hay hiện vật, gồm cả những người chưa bao giờ làm việc. Thất nghiệp còn bao gồm cả những người, trong thời gian quan sát, không có hoạt động tìm kiếm việc làm vì họ đã được bố trí một việc làm mới sau thời gian quan sát, những người đã bị buộc thôi việc không lương có hoặc không có thời hạn, hoặc những người không tích cực tìm kiếm việc làm vì họ tin rằng không thể tìm được việc làm.

0302. Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế bao gồm tất cả những người thuộc lực lượng lao động trong thời gian quan sát đang có việc làm trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được nhận tiền lương, tiền công hoặc lợi nhuận bằng tiền hay hiện vật hoặc làm các công việc sản xuất kinh doanh cá thể, hộ gia đình, hoặc đã có công việc làm nhưng đang trong thời gian tạm nghỉ việc và sẽ tiếp tục trở lại làm việc sau thời gian tạm nghỉ (tạm nghỉ vì ốm đau, sinh đẻ, nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch,...).

Từ chỉ tiêu này, có thể tính ra chỉ tiêu TEP trong lao động đang làm việc chia theo ngành kinh tế theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng lao} \\ \text{động làm việc} \\ \text{trong ngành } i \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số lao động đang làm việc trong ngành } i}{\text{Tổng số lao động đang làm việc trong} \\ \text{nền kinh tế}} \times 100$$

0303. Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo

Chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ phần trăm của số lao động đang làm việc đã tốt nghiệp (có chứng chỉ hay có bằng) ở các cơ sở dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học so với tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế. Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng lao} \\ \text{động làm việc} \\ \text{trong nền kinh} \\ \text{tế đã qua đào tạo} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số lao động đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc trong nền} \\ \text{kinh tế}} \times 100$$

0304. Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị

1) Số người thất nghiệp

Là những người trong thời gian quan sát, tuy không làm việc nhưng đang tìm kiếm việc làm hoặc sẵn sàng làm việc để tạo ra thu nhập bằng tiền hay hiện vật, gồm cả những người chưa bao giờ làm việc. Thất nghiệp còn bao gồm cả những người, trong thời gian quan sát, không có hoạt động tìm kiếm việc làm vì họ đã được bố trí một việc làm mới sau thời gian quan sát, những người đã bị buộc thôi việc không lương có hoặc không có thời hạn, hoặc những người không tích cực tìm kiếm việc làm vì họ tin rằng không thể tìm được việc làm.

2) Tỷ lệ thất nghiệp

Chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ phần trăm của số người thất nghiệp so với dân số hoạt động kinh tế (lực lượng lao động).

Trong thực tế thường dùng hai loại tỷ lệ thất nghiệp: tỷ lệ thất nghiệp chung và tỷ lệ thất nghiệp theo các tiêu thức phân tổ khác, như theo trình độ học vấn hay nghề nghiệp.

+ Tỷ lệ thất nghiệp chung được xác định bằng cách chia số người thất nghiệp cho lực lượng lao động;

+ Tỷ lệ thất nghiệp theo độ tuổi hoặc nhóm tuổi được xác định bằng cách chia số người thất nghiệp của một độ tuổi hoặc nhóm tuổi nhất định cho toàn bộ lực lượng lao động của độ tuổi hoặc nhóm tuổi đó. Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ thất} \\ \text{ngiệp chung} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

$$\begin{aligned} & \text{Tỷ lệ thất} \\ & \text{nghiệp trong độ} \\ & \text{tuổi lao động} \\ & (\%) \end{aligned} = \frac{\text{Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động}}{\text{Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động}} \times 100$$

0305. Số ngày làm việc bình quân 1 lao động ở nông thôn

Chỉ tiêu thống kê phản ánh số ngày làm việc từ 1 giờ trở lên của lao động trong độ tuổi ở nông thôn. Công thức tính:

$$\begin{aligned} & \text{Số ngày làm việc} \\ & \text{bình quân 1 lao} \\ & \text{động làm việc ở} \\ & \text{nông thôn} \\ & (\%) \end{aligned} = \frac{\text{Tổng số ngày làm việc của lao động nông thôn}}{\text{Tổng số lao động làm việc bình quân ở nông thôn}} \times 100$$

0306. Số lao động được tạo việc làm trong kỳ

Là tổng số lao động trước thời kỳ quan sát chưa có việc làm nhưng trong thời kỳ quan sát đã được tạo việc làm, bao gồm:

- Những người bước vào tuổi lao động đã được tạo việc làm trong thời kỳ quan sát;
- Những người đã tốt nghiệp các trường đã được tạo việc làm trong thời kỳ quan sát;
- Những người đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự trong lực lượng vũ trang về sống tại hộ gia đình đã được tạo việc làm trong thời kỳ quan sát;
- Những người trước đó chưa làm việc (kể cả có nhu cầu và không có nhu cầu việc làm) đã được tạo việc làm trong thời kỳ quan sát.

Tạo việc làm bao gồm cả xuất khẩu lao động.

Không tính những người đang làm việc ở ngành, lĩnh vực, đơn vị này chuyển sang làm việc ở ngành, lĩnh vực, đơn vị khác.

0608. Năng suất lao động xã hội

Năng suất lao động xã hội được đo bằng GDP tức là bằng giá trị tổng sản lượng quốc nội sau khi đã trừ đi chi phí trung gian (như nguyên, nhiên vật liệu thô, bán thành phẩm, chi phí cho năng lượng và dịch vụ) chia cho số người làm việc bình quân trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Để so sánh, cần chuyển GDP ra đô la Mỹ trên cơ sở có điều chỉnh sức mua tương đương (PPP). Khi quy đổi GDP, cần tính theo đô la Mỹ trên cơ sở sức mua tương đương tính vào năm gốc.

0309. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Chỉ tiêu thống kê được tính bằng cách lấy tổng thu nhập trong kỳ (đã loại trừ chi phí sản xuất) chia cho số lao động bình quân trong kỳ.

Chỉ tiêu này được tính cho các ngành kinh tế, loại hình kinh tế.

0310. Số vụ, số người bị tai nạn lao động và số người chết do tai nạn lao động

1) Số vụ tai nạn lao động

Tai nạn lao động là tai nạn xảy ra do tác động của các yếu tố nguy hiểm, độc hại (trong thời gian làm việc, chuẩn bị hoặc thu dọn sau khi làm việc) gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể người lao động hoặc gây tử vong cho người lao động. Các trường hợp sau đây vẫn được coi là tai nạn lao động: tai nạn xảy ra đối với người lao động khi đi từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại, tai nạn xảy ra khi đang thực hiện các nhu cầu sinh hoạt cần thiết như: nghỉ giải lao, ăn giữa ca, ăn bồi dưỡng hiện vật, làm vệ sinh kinh nguyệt, tắm rửa, cho con bú, đi vệ sinh... xảy ra ở địa điểm và thời gian hợp lý.

2) Số người bị tai nạn lao động

Là số người bị chết, bị thương do các vụ tai nạn lao động gây ra.

3) Số người chết do tai nạn lao động

Là số người do tai nạn lao động bị chết ngay tại nơi xảy ra tai nạn, chết trên đường đi tới bệnh viện, chết trong thời gian cấp cứu, trong thời

gian điều trị, chết do tái phát của chính vết thương do vụ tai nạn lao động đó gây ra.

III. CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

0401. Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp (không kể cơ sở kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp, thủy sản)

1) Cơ sở kinh tế bao gồm:

a) Toàn bộ các doanh nghiệp bao gồm các doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập đã được thành lập, đang hoạt động và chịu sự điều chỉnh bởi các Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài, Luật Hợp tác xã. Cụ thể là:

- Doanh nghiệp nhà nước TW;
- Doanh nghiệp nhà nước địa phương;
- Doanh nghiệp tập thể;
- Doanh nghiệp tư nhân;
- Công ty hợp doanh;
- Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên;
- Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên;
- Công ty cổ phần có vốn nhà nước;
- Công ty cổ phần không có vốn nhà nước;
- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài;
- Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài;
- Doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động, không bao gồm:

+ Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa

đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh;

+ Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình, các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy);

+ Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Như vậy, khái niệm và số lượng doanh nghiệp nói ở đây khác với khái niệm và số lượng doanh nghiệp được cấp phép đăng ký kinh doanh do cơ quan cấp phép công bố, đó là số doanh nghiệp được cấp phép cộng dồn của một thời kỳ, nó bao gồm cả các doanh nghiệp không còn hoạt động và doanh nghiệp được cấp phép nhưng chưa triển khai hoạt động. Cũng khác với khái niệm và số lượng doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế do cơ quan thuế công bố, đó là những doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế, bao gồm cả doanh nghiệp không còn hoạt động, nhưng còn vì nợ thuế nhà nước nên chưa loại bỏ được và những doanh nghiệp được cấp mã số thuế nhưng chưa triển khai hoạt động.

Đơn vị doanh nghiệp đồng thời là đơn vị trong các phân tổ số liệu các chỉ tiêu theo loại hình doanh nghiệp, theo ngành kinh tế, theo vùng và địa phương; những doanh nghiệp có một hoặc nhiều đơn vị phụ thuộc đóng ở các địa phương khác nhau thì số liệu của toàn doanh nghiệp được phân vào cho địa phương có trụ sở chính của doanh nghiệp đóng.

b) Toàn bộ các cơ sở chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, văn phòng đại diện của các loại hình doanh nghiệp nói trên, kể cả các văn phòng đại diện của các doanh nghiệp nước ngoài.

c) Toàn bộ các cơ sở cá thể sản xuất, kinh doanh mọi ngành, nghề (trừ ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản), đã đăng ký kinh doanh hoặc chưa đăng ký kinh doanh, nhưng trên thực tế đang hoạt động trong một ngành, nghề xác định.

2. *Khu vực hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, bao gồm:*

- Các cơ quan nhà nước (quản lý hành chính, quốc hội, tư pháp các cấp), tổ chức chính trị (Đảng), tổ chức chính trị – xã hội (đoàn thể,) tổ chức xã hội nghề nghiệp (các hiệp hội, hội nghề nghiệp...) , các đơn vị cơ sở hoạt động xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo..., các đơn vị hoạt động sự nghiệp (giáo dục, y tế, văn hoá, xã hội, thể thao, nghiên cứu khoa học, công nghệ, môi trường...);

- Các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc của cơ quan, tổ chức nói trên.

0402. Số lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp (không kể cơ sở kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản)

1. Lao động của doanh nghiệp là tổng số lao động mà doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương. Bao gồm:

- Lao động được trả công: là những người tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp trong hoạt động sản xuất kinh doanh, do doanh nghiệp quản lý và trả lương (trả công) theo số lượng và chất lượng lao động bỏ ra.

- Lao động không được trả công: là những người làm việc tại doanh nghiệp nhưng không nhận tiền công hoặc tiền lương, như các chủ doanh nghiệp tư nhân, các thành viên trong gia đình của chủ doanh nghiệp, những người học nghề đang trong quá trình đào tạo.

Lưu ý: Những lao động sau đây không tính vào lao động của doanh nghiệp :

- Lao động gia đình làm gia công cho doanh nghiệp;
- Học sinh của các trường đào tạo, dạy nghề gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không phải trả lương và sinh hoạt phí;
- Phạm nhân của các trại gửi đến lao động cải tạo;
- Lao động của các đơn vị liên doanh gửi đến, nhưng doanh nghiệp không quản lý và không trả lương;

- Những người làm công tác chuyên trách đảng, đoàn thể do quỹ đảng, đoàn thể trả lương.

2. Lao động của cơ sở hành chính, sự nghiệp: Là tổng số lao động tại cơ sở, do đơn vị quản lý, sử dụng, bao gồm cả lao động biên chế chính thức và lao động hợp đồng tạm thời.

Nếu chỉ có trụ sở chính thì chỉ là số lao động làm việc tại cơ sở chính; không bao gồm số lao động của các chi nhánh hoặc bộ phận phụ thuộc.

3. Lao động trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể

Là tổng số lao động của cơ sở bao gồm cả lao động gia đình và lao động thuê ngoài (kể cả chủ cơ sở).

- Lao động gia đình là những thành viên của gia đình làm công việc quản lý trực tiếp sản xuất kinh doanh, không hưởng lương;

- Lao động thuê ngoài là những người không thuộc gia đình được chủ sở hữu thuê dài hạn, ngắn hạn và trả lương.

0403. Số hộ kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

Là toàn bộ hộ sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Hộ công nghiệp, tiểu thủ công: là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp như: sản xuất cơ khí, dệt vải, dệt chiếu, may mặc, khai thác muối, làm gạch, chế biến gỗ, xay xát, chế biến nông sản, chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (phơi, sấy khô, hun khói, ngâm, nhúng muối ướp lạnh...) sản xuất đồ uống, sản xuất đường, sản xuất gốm sứ thủy tinh, hàng thủ công mỹ nghệ, nguồn sống chính của các thành viên trong hộ dựa vào kết quả sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

- Hộ xây dựng: là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động thuộc ngành xây dựng như : thợ nề, thợ quyết vôi, trang trí nội thất, lắp đặt thiết bị máy móc, chủ thầu xây dựng,.. Nguồn sống chính của các thành viên trong hộ dựa vào kết quả hoạt động xây dựng cơ bản.

- Hộ thương nghiệp (kể cả sửa chữa xe có động cơ, đồ dùng cá nhân và gia đình, khách sạn nhà hàng) là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động bán buôn, bán lẻ và đóng gói các loại hàng hoá, các hoạt động sửa chữa xe có động cơ , mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình, kinh doanh ăn uống, nhà trọ. Nguồn sống chính của các thành viên trong hộ dựa vào kết quả thu thập của các hoạt động đó.

- Hộ vận tải là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động vận tải, bốc dỡ hàng hoá, các hoạt động tổ chức và hỗ trợ du lịch; các hoạt động bưu điện thông tin liên lạc. Nguồn sống chính của các thành viên trong hộ dựa vào kết quả thu nhập từ hoạt động đó.

- Hộ hoạt động dịch vụ khác: là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các ngành dịch vụ khác như y tế, giáo dục, văn hoá, thể thao, hoạt động, đảng, đoàn thể hiệp hội, các hoạt động tài chính, tín dụng, hoạt động khoa học và công nghệ, hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn,... Nguồn sống chính của các thành viên trong hộ dựa vào kết quả hoạt động đó.

0404. Số hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản

Là tổng số hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản thuộc thành phần kinh tế cá thể.

Theo địa bàn hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản bao gồm:

- Các hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản thường trú trên địa bàn nông thôn thuộc thành phần kinh tế cá thể, các hộ tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ khác nhau, hộ một người, hộ nhiều người hoặc nhiều thế hệ cùng chung sống với nhau, hộ nhà chung, nhà chùa... (kể cả hộ cư trú thường xuyên nhưng tạm vắng vào thời điểm điều tra và các hộ mới chuyển đến nhưng có ý định cư trú lâu dài).

- Các hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản thường trú trên địa bàn thành thị thuộc thành phần kinh tế cá thể.

Theo ngành, hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản bao gồm:

- Hộ nông nghiệp: là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ thủy nông, cây, bừa) và thông thường nguồn sống chính của các thành viên trong hộ dựa vào kết quả sản xuất nông nghiệp.

- Hộ nông nghiệp, bao gồm hộ tự làm và hộ nông nghiệp chuyên làm thuê; Hộ nông nghiệp chuyên làm thuê: là những hộ nông nghiệp có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên đi làm thuê các công việc nông nghiệp do không có hoặc có rất ít ruộng đất, tư liệu sản xuất. Nguồn sống chính của các thành viên trong hộ dựa vào thu nhập làm thuê.

- Hộ lâm nghiệp: là hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp sản xuất lâm nghiệp (trồng rừng, nuôi dưỡng chăm sóc rừng, khai thác gỗ và lâm sản và các dịch vụ lâm nghiệp khác). Nguồn sống chính của các thành viên trong hộ dựa vào kết quả sản xuất lâm nghiệp.

- Hộ thủy sản: là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động nuôi trồng, đánh bắt thủy sản. Nguồn sống chính của các thành viên trong hộ dựa vào kết quả sản xuất thủy sản.

0405. Số lao động trong các hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản

Số lao động trong các hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản bao gồm: Số người trong độ tuổi lao động hay là số nhân khẩu của hộ có độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi đối với nam và từ 15 đến 55 tuổi đối với nữ, kể cả số lao động của hộ và số lao động chuyên làm thuê nông, lâm nghiệp và thủy sản. Số lao động chuyên làm thuê là những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động dành phần lớn hoặc toàn bộ thời gian đi làm thuê (do có ít ruộng hoặc không có ruộng không có tư liệu sản xuất) . Chỉ bao gồm các hoạt động làm thuê cho các hộ tư nhân, cá thể.

0406. Số trang trại, số lao động trong các trang trại

1) Số trang trại

Là số lượng các trang trại theo các loại hình (trang trại trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và kinh doanh tổng hợp) . Một hộ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản được xác định là trang trại thì phải bảo đảm 2 yêu cầu theo quy định hiện hành như sau:

- Có giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ bình quân hàng năm :
 - + Đối với các tỉnh phía Bắc và Duyên hải miền Trung từ 40 triệu đồng trở lên;
 - + Đối với phía Nam và Tây nguyên : từ 50 triệu đồng trở lên;
- Qui mô sản xuất phải tương đối lớn và vượt trội so với kinh tế nông hộ tương ứng với từng ngành sản xuất và vùng kinh tế. Cụ thể:
 - 1) Trang trại trồng cây hàng năm:
 - + Từ 2 ha trở lên đối với các tỉnh phía Bắc và Duyên hải miền Trung,
 - + Từ 3 ha trở lên đối với phía Nam và Tây nguyên.

2) Trang trại trồng cây lâu năm:

+ Từ 2 ha trở lên đối với các tỉnh phía Bắc và Duyên hải miền Trung;

+ Từ 5 ha trở lên đối với các tỉnh phía Nam và Tây nguyên;

Riêng trang trại trồng cây hồ tiêu: từ 05 ha trở lên.

3) Trang trại chăn nuôi

a) Chăn nuôi đại gia súc: (trâu bò)

- Chăn nuôi sinh sản, lấy sữa: có thường xuyên từ 10 con trở lên;

- Chăn nuôi lấy thịt: có thường xuyên từ 50 con trở lên.

b) Chăn nuôi gia súc: (lợn, dê,...)

- Chăn nuôi sinh sản: có thường xuyên đối với lợn từ 20 con trở lên, đối với dê cừu từ 100 con trở lên;

- Chăn nuôi lấy thịt: Có thường xuyên từ 100 con trở lên (không kể lợn sữa), dê thịt từ 200 con trở lên.

c) Chăn nuôi gia cầm: (gà, vịt ngan ngỗng...) có thường xuyên từ 2000 con trở lên(không tính số đầu con dưới 7 ngày tuổi).

4) Trang trại lâm nghiệp

- Từ 10 ha trở lên đối với các vùng trong cả nước.

5) Trang trại nuôi trồng thủy sản

Diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản có từ 2 ha trở lên (riêng đối với nuôi tôm thịt theo kiểu công nghiệp từ 1 ha trở lên)

6) Trang trại kinh doanh tổng hợp

- Trang trại kinh doanh tổng hợp là trang trại có tối thiểu 2 ngành sản xuất chính đạt tiêu chí trang trại ở trên.

Đối với các loại sản phẩm nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản có tính chất đặc thù như: trồng hoa, cây cảnh, trồng nấm, nuôi ong, giống thủy

sản và đặc sản thì tiêu chí xác định là giá trị sản lượng hàng hoá.

2) *Lao động trang trại*: Là số người làm việc thực tế trong trang trại bao gồm cả chủ trang trại, những lao động gia đình và số lao động thuê ngoài thường xuyên và số lao động thuê ngoài thời vụ trong năm.

0407. Số doanh nghiệp, số lao động, số vốn, số lãi lỗ của doanh nghiệp

1) Doanh nghiệp

Doanh nghiệp nói ở đây là một đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã. Cụ thể gồm:

- Doanh nghiệp nhà nước trung ương;
- Doanh nghiệp nhà nước địa phương;
- Doanh nghiệp tập thể (các hợp tác xã) thành lập theo Luật Hợp tác xã;
- Doanh nghiệp tư nhân;
- Công ty hợp danh;
- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;
- Công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên;
- Công ty cổ phần có vốn nhà nước;
- Công ty cổ phần không có vốn nhà nước;
- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài;
- Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài;
- Doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động, không bao gồm:

- + Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình, các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy);
- + Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập,

như chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Như vậy, khái niệm và số lượng doanh nghiệp nói ở đây khác với khái niệm và số lượng doanh nghiệp được cấp phép đăng ký kinh doanh do cơ quan cấp phép công bố, đó là số doanh nghiệp được cấp phép cộng dồn của một thời kỳ, nó bao gồm cả các doanh nghiệp không còn hoạt động và doanh nghiệp được cấp phép nhưng chưa triển khai hoạt động. Cũng khác với khái niệm và số lượng doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế do cơ quan thuế công bố, đó là những doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế, bao gồm cả doanh nghiệp không còn hoạt động, nhưng còn vì nợ thuế nhà nước nên chưa loại bỏ được và những doanh nghiệp được cấp mã số thuế nhưng chưa triển khai hoạt động.

Đơn vị doanh nghiệp đồng thời là đơn vị trong các phân tổ số liệu các chỉ tiêu theo loại hình doanh nghiệp, theo ngành kinh tế, theo vùng và địa phương; những doanh nghiệp có một hoặc nhiều đơn vị phụ thuộc đóng ở các địa phương khác nhau thì số liệu của toàn doanh nghiệp được phân vào cho địa phương có trụ sở chính của doanh nghiệp đóng.

2) Lao động

Lao động của doanh nghiệp là tổng số lao động mà các doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Bao gồm:

- *Lao động được trả công*: là những người tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp trong hoạt động sản xuất kinh doanh, do doanh nghiệp quản lý và trả lương (trả công) theo số lượng và chất lượng lao động bỏ ra;

- *Lao động không được trả công*: là những người làm việc tại doanh nghiệp nhưng không nhận tiền công hoặc tiền lương, như các chủ doanh nghiệp tư nhân, các thành viên trong gia đình của chủ doanh nghiệp, những người học nghề đang trong quá trình đào tạo.

Những lao động sau đây không tính vào lao động của doanh nghiệp:

- Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình);

- Học sinh của các trường đào tạo, dạy nghề gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không phải trả lương và sinh hoạt phí;

- Phạm nhân của các trại gửi đến lao động cải tạo;

- Lao động của các đơn vị liên doanh gửi đến nhưng doanh nghiệp

không quản lý và không trả lương;

- Những người làm công tác chuyên trách Đảng, đoàn thể do quỹ Đảng, đoàn thể trả lương.

3) Số vốn doanh nghiệp

Là toàn bộ số vốn (nguồn vốn) tự có cộng (+) với số vốn vay của doanh nghiệp

4) Số lãi / lỗ

Là tổng giá trị bằng tiền do kết quả sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp thu được trong một năm .

0408. Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp

Là toàn bộ giá trị tài sản lâu bền tham gia vào nhiều quá trình sản xuất kinh doanh được thể hiện dưới dạng hiện vật như máy móc thiết bị, nhà xưởng... của doanh nghiệp thuộc mọi loại hình kinh tế, theo các ngành kinh tế quốc dân.

0409. Giá trị tài sản cố định của hộ kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

Là toàn bộ giá trị tài sản lâu bền tham gia vào nhiều quá trình sản xuất kinh doanh được thể hiện dưới dạng hiện vật như máy móc thiết bị, nhà xưởng.....của hộ kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản thuộc các ngành kinh tế quốc dân.

0410. Giá trị tài sản cố định của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp nhà nước

Là toàn bộ giá trị tài sản lâu bền tham gia vào nhiều năm hoạt động của cơ quan hành chính sự nghiệp, đơn vị được thể hiện dưới dạng hiện vật như máy móc thiết bị, nhà xưởng.....

I V. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

0901. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ tiêu thống kê phản ánh kết quả tổng hợp của sự phát triển của

các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

1) Giá trị sản xuất nông nghiệp

Giá trị sản xuất nông nghiệp bao gồm giá trị sản phẩm (kể cả sản phẩm dở dang) trồng trọt, chăn nuôi, giá trị dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi, giá trị các hoạt động săn bắt, thuần dưỡng thú và những dịch vụ có liên quan đến hoạt động này: Cụ thể như sau:

Giá trị sản phẩm trồng trọt bao gồm: giá trị sản phẩm chính và giá trị sản phẩm phụ của trồng trọt.

- *Giá trị sản phẩm chính của trồng trọt gồm:* giá trị sản phẩm chính và giá trị sản phẩm phụ của trồng trọt.

Giá trị sản phẩm chính của trồng trọt gồm:

+ Các loại lúa: lúa nước, lúa mỳ, lúa mạch, cao lương.

+ Các loại cây lương thực có hạt và lấy thân, lá làm thức ăn gia súc, (nguyên liệu), khoai lang, khoai nước, sắn, các loại dong riềng, khoai khác để làm lương thực cho người là chính.

+ Các loại cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu như: lạc đỗ tương, vừng, thuốc lá, đay, gai, mía, chè, cà phê, ca cao, cao su, điều, dừa...

+ Các loại cây dược liệu dùng làm thuốc.

+ Các loại cây ăn quả (không bao gồm các cây đã tính là cây công nghiệp).

+ Các loại cây rau, đậu, gia vị.

+ Các loại cây hoa, cây cảnh.

+ Các loại nấm do trồng hoặc thu nhặt làm thực phẩm, dược liệu.

+ Các hoạt động sơ chế sản phẩm trồng trọt để bảo quản được tính vào giá trị sản lượng ngành trồng trọt.

*Giá trị sản phẩm phụ của trồng trọt gồm giá trị sản phẩm phụ của các loại cây trồng như: rơm rạ, bẹ, thân ngô, dây khoai lang... thực tế có thu hoạch và sử dụng.

- *Giá trị sản phẩm chăn nuôi bao gồm giá trị sản phẩm chính và sản phẩm phụ của chăn nuôi*

+*Giá trị sản phẩm chính chăn nuôi gồm:*

* Giá trị trọng lượng thịt hơi tăng thêm trong kỳ của gia súc, gia cầm; không bao gồm đàn gia súc cơ bản như nái sinh sản, đực giống, gia súc cây kéo, lấy sữa, lấy lông.

* Giá trị sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt như: trứng, sữa

* Giá trị sản phẩm của các vật nuôi khác như: mật ong, kén tằm, nhộng tằm...

+*Giá trị sản phẩm phụ chăn nuôi gồm:* các loại phân gia súc, gia cầm, lông gà, vịt, sừng, da, lông thú được thu lại và sử dụng trong kỳ.

- Giá trị của các hoạt động dịch vụ phục vụ trồng trọt, chăn nuôi gồm: Giá trị hoạt động ương, nhân giống, các hoạt động làm đất, tưới tiêu nước, vận chuyển, phòng trừ sâu bệnh (không tính dịch vụ thú y, bảo hiểm vật nuôi, cây trồng). Giá trị các hoạt động này được tính bằng doanh thu trong kỳ.

Lưu ý: chỉ tính giá trị sản xuất hoạt động dịch vụ cho nông nghiệp của các đơn vị sản xuất và hộ chuyên kinh doanh dịch vụ; không tính đối với các đơn vị và hộ làm dịch vụ mang tính chất thời vụ, kiêm nhiệm hoặc tự phục vụ trong quá trình làm đất, gieo cấy, chăm sóc, thu hoạch. Giá trị của các hoạt động dịch vụ loại này đã được tính trực tiếp vào giá trị sản xuất của trồng trọt và chăn nuôi.

- **Giá trị của các hoạt động săn bắt, thuần dưỡng thú gồm:** doanh thu thực tế của các công việc này hoặc giá trị thực tế được đưa vào sử dụng.

- **Giá trị sản phẩm dở dang của trồng trọt và chăn nuôi gồm:**

+ Chi phí trồng trọt và chăn nuôi đã thực hiện trong kỳ bao cáo nhưng chưa đến kỳ thu hoạch. Giá trị này được tính bằng chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ những khoản chi phí đã thực hiện.

+ Chi phí xây dựng vườn cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm, chi phí xây dựng đàn gia súc cơ bản đã thực hiện trong năm. Công thức tính :

- **Đối với các doanh nghiệp, các đơn vị sản xuất, kinh doanh hạch toán độc lập áp dụng theo công thức sau:**

$$\begin{array}{r} \text{Giá} \\ \text{trị} \\ \text{sản} \\ \text{xuất} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Doanh} \\ \text{thu} \\ \text{thuần} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Thuế DT,} \\ \text{thuế XK} \\ \text{phải nộp} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chênh lệch} \\ \text{(cuối-đầu)} \\ \text{SP dở dang,} \\ \text{SP tồn kho} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí} \\ \text{XD vườn,} \\ \text{đàn gia} \\ \text{súc cơ bản} \\ \text{trong kỳ} \end{array}$$

- **Đối với các hộ sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi)**

Đặc điểm của hộ sản xuất nông nghiệp là không có sổ sách kế toán, do đó để tính được các chỉ tiêu giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm phải dựa vào số liệu điều tra định kỳ và điều tra chọn mẫu của hệ thống TKQG và tính cụ thể theo công thức sau:

$$\begin{array}{r} \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{trồng trọt} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Sản lượng sản phẩm} \\ \text{sản xuất trong kỳ} \end{array} \times \begin{array}{r} \text{Đơn giá sản phẩm} \\ \text{bình quân trong kỳ} \end{array}$$

Đơn giá sản phẩm bình quân trong kỳ được tính thông qua việc lập bảng cân đối sản phẩm chủ yếu;

Riêng giá trị sản xuất dịch vụ nông nghiệp tính bằng doanh thu của các hộ chuyên doanh dịch vụ nông nghiệp. Đối với các hộ làm dịch vụ nông nghiệp có tính chất thời vụ, kiêm nhiệm thì không coi là hoạt động dịch vụ nông nghiệp, nguồn số liệu cũng lấy từ điều tra sản xuất hộ nông nghiệp.

2. Giá trị sản xuất lâm nghiệp

Giá trị sản xuất lâm nghiệp bao gồm giá trị trồng mới, nuôi dưỡng, chăm sóc, tu bổ, khoanh nuôi, cải tạo rừng, giá trị lâm sản khai thác, giá trị cây và hạt giống, giá trị các hoạt động bảo vệ rừng và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác thực hiện trong kỳ, giá trị những sản phẩm dở dang trong nuôi trồng rừng. **Nội dung gồm :**

- Giá trị công việc trồng mới, nuôi dưỡng rừng, bao gồm cả việc chăm sóc, tu bổ, cải tạo rừng tự nhiên, rừng trồng từ tất cả các nguồn kinh phí: nhà nước đầu tư, các dự án lâm nghiệp do các tổ chức trong nước và ngoài nước tài trợ, do tư nhân tự đầu tư.

- Giá trị gỗ khai thác, bao gồm cả công việc sơ chế và vận chuyển đến bãi II.

- Giá trị lâm sản và nguyên liệu thu nhặt được trong rừng như: cánh kiến, nhựa cây các loại, quả có dầu và các loại khác.

- Giá trị các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp: bảo vệ rừng, đánh giá ước lượng cây trồng, sản lượng gỗ, quản lý lâm nghiệp, phòng cháy, chữa cháy, ươm nuôi cây trồng, bảo vệ thực vật, động vật hoang dã.

Phương pháp tính:

- Đối với các đơn vị sản xuất, kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế nhà nước, hợp tác, tư nhân, hỗn hợp, có vốn đầu tư nước ngoài: áp dụng công thức sau:

Giá trị sản xuất	=	Doanh thu thuần	+	Thuế DT, thuế XK phải nộp	+	Chênh lệch (cuối-đầu) SP dở dang, SP tồn kho	+	Chênh lệch SP tồn kho, hàng gửi bán	+	Chênh lệch chi phí trồng, chăm sóc rừng
------------------	---	-----------------	---	---------------------------	---	--	---	-------------------------------------	---	---

- Đối với các hộ sản xuất lâm nghiệp: tình bằng cách lấy số lượng sản phẩm lâm nghiệp thu hoạch nhân với đơn giá bình quân, sau đó cộng với chi phí khoán chăm sóc rừng.

3. Giá trị sản xuất thủy sản

Giá trị sản xuất ngành thủy sản bao gồm giá trị hải sản khai thác, giá trị thủy sản khai thác tự nhiên trên sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước, giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng, giá trị sơ chế thủy sản, giá trị ương nhân giống thủy sản, giá trị những sản phẩm thủy sản dở dang. **Nội dung gồm:**

- Giá trị sản phẩm thủy sản như: cá tôm, nghêu, sò, tảo, ngọc trai... được đánh bắt, khai thác ở biển, sông hồ, ao, đầm ruộng lúa thuộc các loại mặt nước khác nhau (nước mặn, nước ngọt, nước lợ).

- Giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng ở các trại chăn nuôi cá, các vùng nước (nước mặn, nước ngọt, nước lợ).

- Giá trị sơ chế các sản phẩm thủy sản như: ướp muối, ướp đông, phơi khô các loại thủy sản để bảo quản trước khi bán.

- Giá trị các công việc ương, nhân giống thủy sản

- Chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ về giá trị của các sản phẩm dở dang cho các công việc đã làm nhưng chưa thu hoạch.

*** Không tính vào giá trị sản xuất ngành thủy sản:**

- Đánh bắt cá mang tính chơi thể thao, giải trí, đánh bắt thú biển (trừ cá voi, cá mập).

- Nuôi ếch, ba ba (đã phân vào chăn nuôi khác).

- Giá trị sản phẩm chế biến nước mắm, mắm tôm, mắm cá...(đã tính vào ngành công nghiệp chế biến).

- Các công việc: tự đan, sửa lưới, sửa chữa tàu thuyền, bến bãi.

- Các khoản tiền thu được do cho thuê quyền đánh bắt cá trên sông, hồ.

Phương pháp tính:

*** Đối với các đơn vị sản xuất thủy sản có hạch toán độc lập, giá trị sản xuất ngành thủy sản bao gồm các khoản sau:**

- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm thủy sản do khai thác, đánh bắt, nuôi trồng trong kỳ.

- Thuế doanh thu và thuế xuất khẩu phải nộp trong kỳ.

- Doanh thu bán phế liệu, phế phẩm là sản phẩm thủy sản.

- Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ sản phẩm thủy sản dở dang, thành phẩm tồn kho, hàng gửi bán.

Hoặc được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá trị} & & \text{Tổng} & & \text{Thuế doanh} & & \text{Lợi tức thuần từ} \\ \text{sản xuất} & = & \text{chi phí} & + & \text{thu, thuế xuất} & + & \text{hoạt động sản xuất} \\ & & \text{sản xuất} & & \text{khẩu phải nộp} & & \text{kinh doanh} \end{array}$$

* Đối với các đơn vị sản xuất ngành thủy sản chưa hạch toán kinh tế (chủ yếu thuộc thành phần kinh tế tư nhân, cá thể, tổ sản xuất): Giá trị sản xuất được tính bằng doanh thu bán các sản phẩm thủy sản (gồm cả giá trị sơ chế sản phẩm thủy sản để bảo quản, dự trữ).

0902. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

Chỉ tiêu thống kê phản ánh giá trị tính bằng tiền của lượng sản phẩm thu được bình quân trên một héc-ta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản. Công thức tính :

$$\begin{array}{ccc} \text{Giá trị sản phẩm thu được} & & \text{Tổng giá trị sản phẩm thu được trên} \\ \text{trên 1 ha đất trồng trọt và} & & \text{địa bàn trong thời kỳ quan sát} \\ \text{mặt nước nuôi trồng thủy sản} & = & \text{Tổng diện tích đất trồng trọt và mặt} \\ & & \text{nước nuôi trồng thủy sản của địa bàn} \end{array}$$

0903. Diện tích gieo trồng cây hàng năm

Là diện tích gieo trồng hiện có đến thời điểm điều tra theo từng loại cây của tất cả các loại hình kinh tế trên địa bàn bao gồm: diện tích trong khoán, đấu thầu, làm thêm trên chân ruộng cấy tận dụng (như thúng đào, thùng đấu, chân mạ...) Số liệu này được dùng thống nhất khi báo cáo kết thúc gieo cấy cũng như khi điều tra năng suất, sản lượng cây trồng. Diện tích gieo trồng cây hàng năm bao gồm diện tích trồng trùn, diện tích trồng xen, trồng gối vụ. Khái niệm và cách tính các loại diện tích như sau:

- Trồng trùn: là trên một diện tích trong 1 vụ chỉ trồng 1 loại cây nhất định với mật độ cây trồng bình thường theo tập quán từng địa phương. Trong 1 vụ sản xuất có thể trồng 1 lần như lúa, ngô hoặc trồng nhiều lần như một số loại rau.

- Trồng xen: Trên một diện tích trồng hơn 1 loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại. Cây trồng chính có mật độ cây thưa hơn so với trồng trần. Trồng xen có thể là giữa các cây hàng năm với nhau hoặc xen cây hàng năm với cây lâu năm.

- Trồng gối vụ: trên một diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng cây trồng sau với mật độ bình thường nhằm tranh thủ thời vụ.

- Trồng lưu gốc: Trồng một lần thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ như: mía, rau muống, sả....

Cây hàng năm được phân thành 5 nhóm cây như sau:

- Cây lương thực có hạt,
- Cây chất bột,
- Cây rau, đậu các loại,
- Cây công nghiệp hàng năm,
- Cây hàng năm khác.

Phương pháp tính:

- Cây trồng trần được tính một lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong năm.

- Cây trồng xen kẽ được tính là căn cứ theo mật độ cây thực tế hay theo số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích trồng trần. Vì vậy trên đất có trồng xen diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trần.

- Cây trồng gối vụ cả cây trồng trước và cây trồng sau đều tính một lần diện tích như trồng trần.

- Cây hàng năm trồng lưu gốc: mỗi vụ sản xuất tính một lần diện tích gieo trồng không kể thu hoạch sản phẩm bao nhiêu lần trong vụ.

Tổng diện tích cây hàng năm được tính như sau:

Tổng diện tích cây hàng năm	=	Diện tích cây lương thực có hạt và cây chất bột	+	Diện tích cây rau đậu các loại	+	Diện tích cây công nghiệp hàng năm	+	Diện tích cây hàng năm khác
-----------------------------	---	---	---	--------------------------------	---	------------------------------------	---	-----------------------------

0904. Diện tích cây lâu năm

Cây lâu năm là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm công công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả lâu năm (cam, chanh, nhãn, vải , dứa...)

Tổng diện tích cây lâu năm là diện tích hiện có cây lâu năm đến thời điểm điều tra của tất cả các loại hình kinh tế trên địa bàn. Bao gồm diện tích trồng tập trung và diện tích trồng phân tán trên toàn bộ diện tích đất như: Đất khoán, đầu thầu, làm thêm trong vườn, trên đất mới khai hoang. Khái niệm và cách tính các loại diện tích này như sau:

- Diện tích hiện có cây lâu năm: là diện tích có cây trồng lâu năm sống tính đến thời điểm điều tra năm báo cáo.

- Diện tích cho sản phẩm: là diện tích cây lâu năm thực tế đã đưa vào kinh doanh sau thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm, không kể năm báo cáo có cho sản phẩm hay không.

- Diện tích trồng mới trong năm: là diện tích mới trồng từ 1/1 đến 31/12 năm báo cáo sau khi được nghiệm thu kết quả. Những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm điều tra số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới. Phương pháp tính:

- Cây trồng tập trung: tính một lần diện tích chỉ tính những diện tích trồng từ 100m² trở lên.

- Cây trồng phân tán: căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán và mật

độ cây trồng tập trung theo tập quán địa phương để qui đổi ra diện tích gieo trồng tập trung, áp dụng theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Diện tích cây phân tán quy} \\ \text{đổi ra diện tích trồng trên} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số cây trồng phân tán} \\ \text{Mật độ cây trồng tập trung} \\ \text{ bình quân 1 ha} \end{array}}$$

Diện tích cây lâu năm hiện có tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Diện tích cây lâu năm} \\ \text{hiện có} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng giá trị sản phẩm thu được trên địa} \\ \text{bàn trong thời kỳ quan sát} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng diện tích đất trồng trọt và mặt nước} \\ \text{nuôi trồng thủy sản của địa bàn} \end{array}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Diện tích} \\ \text{cây lâu năm} \\ \text{hiện có} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Diện tích cây} \\ \text{lâu năm trồng} \\ \text{tập trung} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Diện tích cây} \\ \text{lâu năm trồng} \\ \text{phân tán} \end{array}$$

0905. Diện tích gieo trồng cây hàng năm làm đất bằng máy

Là diện tích cây hàng năm mà các loại hình kinh tế trong vụ sản xuất đã dùng máy móc để cày, bừa, (làm đất) trong đó ghi riêng cho diện tích gieo trồng lúa. Nếu cày, bừa nhiều lần trong vụ cũng chỉ tính là một lần diện tích.

0908. Diện tích đất nông nghiệp được tưới tiêu

Diện tích đất nông nghiệp được tưới, tiêu là diện tích đất nông nghiệp hàng năm được công trình thủy lợi tưới khi nắng hạn, tiêu khi úng lụt. Trong năm, trong vụ nếu được tưới, tiêu nhiều lần hoặc kết hợp với thủy nông cũng chỉ tính là một lần diện tích.

0907. Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu

Chỉ tiêu phản ánh sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích. Công thức tính:

a) Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:

- Năng suất tính trên diện tích gieo trồng (còn gọi là năng suất gieo trồng)

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

- Năng suất tính trên diện tích thu hoạch (còn gọi là năng suất thu hoạch)

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Diện tích thu hoạch : Là chỉ tiêu phản ánh diện tích một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp hàng năm trong vụ cho sản lượng đạt ít nhất 10% mức thu hoạch của năm bình thường.

$$\text{Diện tích thu hoạch} = \text{Diện tích gieo trồng} + \text{Diện tích suất trắng}$$

b) Đối với cây lâu năm có hai loại năng suất:

- Năng suất tính trên diện tích cho sản phẩm (còn gọi là năng suất cho sản phẩm)

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Tổng diện tích cho sản phẩm}}$$

- Năng suất tính trên diện tích thu hoạch:

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Diện tích thu hoạch: Là chỉ tiêu phản ánh diện tích một loại cây hoặc một nhóm cây lâu năm trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 10% mức thu hoạch của năm bình thường.

$$\begin{array}{l} \text{Diện tích thu} \\ \text{hoạch} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Diện tích gieo} \\ \text{trồng} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Diện tích} \\ \text{suất trắng} \end{array}$$

0908. Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu

Chỉ tiêu phản ánh toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm .

Có một số loại sản lượng quan trọng cần chú ý:

- Sản lượng lương thực có hạt: chỉ tiêu phản ánh tổng sản lượng thóc, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

- Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đổ bồ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó và không bao gồm phân hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển, ra hạt vì mọi nguyên nhân (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, trên đường, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

- Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

- Sản lượng cây chất bột có củ: Chỉ tiêu phản ánh sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

0910. Số lượng gia súc, gia cầm và chăn nuôi khác

Tổng số trâu, bò là số trâu, bò hiện có tại thời điểm điều tra (gồm cả trâu, bò mới sinh 24 giờ trước thời điểm điều tra).

Tổng số lợn là số lợn hiện có tại thời điểm điều tra, gồm lợn thịt, lợn

nái và đực giống (không kể lợn sữa).

Tổng số gia cầm là số gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm điều tra.

0911. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

Chỉ tiêu phản ánh trọng lượng bán giết thịt của một số loại gia súc, gia cầm và một số loại vật nuôi chủ yếu khác, bao gồm:

- *Sản lượng thịt trâu, bò bán giết thịt* là trọng lượng những con trâu, bò bán cho nhu cầu giết thịt hoặc tự giết thịt tại địa phương; không kể những con trâu, bò bán cho nhu cầu nuôi sinh sản, cày kéo.

- *Thịt lợn xuất chuồng (sản lượng thịt hơi)* là trọng lượng lợn thịt đủ tiêu chuẩn xuất chuồng bán ra thị trường hoặc tự giết thịt từ, không kể những con còi, cọc thải loại và bị dịch bệnh giết tận dụng thực phẩm.

- *Sản lượng thịt gia cầm bán giết (sản lượng thịt)* là trọng lượng gia cầm đủ tiêu chuẩn bán giết thịt, không kể những con dịch bệnh chết tận dụng thực phẩm.

- *Trứng các loại* là sản lượng trứng gia cầm sản xuất ra trong năm, kể cả trứng sử dụng để ấp (gồm trứng gà, vịt, ngan, ngỗng).

0912. Diện tích rừng trồng mới tập trung

Diện tích rừng trồng mới tập trung bao gồm diện tích rừng mới được trồng từ 100 m² trở lên. Không quy đổi từ số cây trồng phân tán thành rừng để báo cáo diện tích rừng trồng tập trung.

0913. Sản lượng gỗ và lâm sản khác

Bao gồm sản lượng gỗ khai thác và các lâm sản khác khai thác từ rừng.

Sản lượng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... thu từ rừng trồng, rừng tự nhiên và thu từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

0914. Số lượng và công suất máy móc, thiết bị chủ yếu phục vụ nông, lâm nghiệp

Máy móc, thiết bị chủ yếu dùng cho nông, lâm nghiệp là các loại máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp bao gồm các loại: Máy cày, máy kéo; ô tô (ô tô chở khách, ô tô vận tải, xe công nông đầu ngang, xe độ chế); tàu, thuyền, xuồng vận tải cơ giới; máy phát lực (động cơ điện, động cơ chạy xăng, dầu diezen); Máy phát điện; máy gặt; máy gặt đập liên hợp; máy tuốt lúa có động cơ; lò, máy sấy lúa; máy xay xát; máy cưa, xẻ gỗ; bình phun thuốc trừ sâu có động cơ; máy bơm nước (kể cả dùng trong sinh hoạt); máy sục khí, quạt đập nước các loại; máy chế biến thức ăn gia súc; máy chế biến thức ăn thủy sản; máy chế biến nông, lâm khác; máy tầm ngư; máy định vị; máy bộ đàm...

0915. Diện tích nuôi trồng thủy sản

Là diện tích các loại mặt nước được dùng để nuôi trồng thủy sản trong năm gồm: ao, hồ, đầm, sông cụt, vũng, thường đào.... đang nuôi tôm, cá và các loại thủy sản khác, không bao gồm diện tích đất các loại hồ thủy điện kết hợp nuôi tôm, cá và thủy sản khác (đã thống kê vào đất thường xuyên)

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản được chia theo loại thủy sản nuôi trồng:

+ Diện tích nuôi cá.

+ Diện tích nuôi tôm.

+ Diện tích nuôi trồng các loại thủy sản khác (như: nuôi nghêu, sò ốc, lươn, cua, trồng rau câu...)

+ Diện tích nuôi thủy sản hỗn hợp nhiều loại thủy sản trên cùng một diện tích (nuôi xen canh), hoặc trong một năm nuôi trồng nhiều vụ, mỗi vụ nuôi một loại thủy sản (nuôi luân canh).

+ Ươm, nuôi các loại giống thủy sản.

0916. Sản lượng thủy sản

Chỉ tiêu thống kê phản ánh khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng, trong đó:

- *Sản lượng thủy sản khai thác* là sản lượng thủy sản đã đánh bắt và thu nhặt được từ nguồn lợi thủy sản sẵn có trong thiên nhiên thuộc các loại mặt nước (nước mặn, lợ, ngọt). Sản lượng thủy sản phân chi tiết theo từng loại thủy sản (cá, tôm...) đã thu được trong năm báo cáo, có thể chi tiết theo từng loại thủy sản khai thác chủ yếu của địa phương...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* là sản lượng các loại thủy sản thu được từ nuôi trồng thủy sản của địa phương tạo ra.

0917. Số lượng và công suất tàu thuyền đánh bắt thủy sản

Là số lượng tàu và công suất thực tế tham gia đánh bắt thủy sản xã bờ của các địa phương. Đánh bắt xã bờ là đánh bắt thủy sản ở vùng biển được giới hạn từ đường đẳng sâu 30m trở ra với vùng biển Bắc bộ, Đông, Tây Nam Bộ, Vịnh Thái Lan và từ đường đẳng sâu 50m trở ra với vùng biển miền Trung.

- Căn cứ vào việc từng địa phương trên toàn quốc cho tiến hành đăng ký tàu và quản lý tàu thuyền hàng năm từ các Sở thủy sản.

- Căn cứ vào mã lực của từng loại tàu để cấp giấy chứng nhận cho đánh bắt ở từng vùng biển theo quy định của nhà nước.

- Từ 2 căn cứ trên , kết hợp với điều tra thủy sản hàng năm để xác định sản lượng đánh bắt hành năm của địa phương.

V. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

1001. Giá trị sản xuất công nghiệp

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp là giá trị sản xuất của các ngành công nghiệp khai thác mỏ; công nghiệp chế biến; sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước được tính theo phương pháp công xưởng, bao gồm: (1) Doanh thu công nghiệp (doanh thu bán sản phẩm, dịch vụ công nghiệp, bán phế liệu, phế phẩm và doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị có kèm người điều khiển); (2) Chênh lệch cuối kỳ, đầu kỳ thành phẩm tồn kho,

hàng gửi bán, sản phẩm dở dang.

Giá trị sản xuất công nghiệp: bao gồm giá trị sản xuất của các ngành: công nghiệp khai thác mỏ, công nghiệp chế biến, sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước được tính theo phương pháp công xưởng, tổng hợp từ giá trị sản xuất của các cơ sở sản xuất công nghiệp, bao gồm:

- Doanh thu công nghiệp (doanh thu bán sản phẩm, dịch vụ công nghiệp, bán phế liệu phế phẩm và doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển);

- Chênh lệch cuối kỳ, đầu kỳ thành phẩm tồn kho, hàng gửi bán, sản phẩm dở dang.

Giá trị sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp tạo ra dưới dạng sản phẩm vật chất và dịch vụ trong thời gian nhất định, thường là một năm.

Giá trị sản xuất công nghiệp bao gồm: Giá trị của nguyên vật liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, chi phí dịch vụ sản xuất, khấu hao tài sản cố định, chi phí lao động, thuế sản xuất và giá trị thặng dư tạo ra trong cấu thành giá trị sản phẩm công nghiệp. Theo qui định hiện nay, giá trị sản xuất công nghiệp gồm các yếu tố sau đây:

(1) *Giá trị thành phẩm* là giá trị của những sản phẩm được sản xuất từ nguyên vật liệu của bản thân doanh nghiệp, của khách hàng đưa đến gia công, đã kết thúc khâu chế biến cuối cùng tại doanh nghiệp và đã làm xong thủ tục nhập kho; giá trị của bán thành phẩm, công cụ, dụng cụ, mô hình tự chế đã xuất bán ra ngoài doanh nghiệp (Kể cả kết quả hoạt động của các bộ phận khác không phải là hoạt động công nghiệp trong doanh nghiệp nhưng không có hạch toán riêng).

(2) *Giá trị dịch vụ công nghiệp cho bên ngoài doanh nghiệp*, bao gồm:

- Giá trị khôi phục lại hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng mà không

làm thay đổi công dụng ban đầu của sản phẩm (chỉ được tính phân giá trị dịch vụ thực tế thanh toán với bên ngoài).

- Giá trị thu được từ hoạt động cho thuê thiết bị máy móc trong dây chuyền sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp.

(3) *Giá trị của phụ phẩm, thứ phẩm, phế phẩm, phế liệu thu hồi đã được tiêu thụ.* Những giá trị này gồm:

- Giá trị của những phụ phẩm (hay còn gọi là sản phẩm song song) được tạo ra cùng với sản phẩm chính trong quá trình sản xuất công nghiệp, ví dụ như xay xát sản phẩm chính là gạo, phụ phẩm là cám...

-- Giá trị của những phế phẩm, phế liệu thu hồi do quá trình sản xuất công nghiệp tạo ra.

(4) *Giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ của nửa thành phẩm, sản phẩm đang chế tạo dở dang trong doanh nghiệp.*

Chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp được tính theo giá thực tế của người sản xuất (Giá bán buôn công nghiệp) và giá so sánh.

1002. Chỉ số sản xuất công nghiệp

$$\begin{array}{l} \text{Chỉ số phát} \\ \text{triển công} \\ \text{nghiệp (\%)} \end{array} = \frac{\text{Giá trị sản xuất CN kỳ báo cáo theo giá thực tế}}{\text{Giá trị sản xuất CN kỳ gốc theo giá thực tế X}} \times 100$$

chỉ số giá sản phẩm CN kỳ báo cáo so với kỳ gốc

1003. Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu

+ Sản phẩm công nghiệp

Chỉ tiêu thống kê phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

+**Sản phẩm vật chất công nghiệp**: là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm:

Chính phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.

Thứ phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận).

Phụ phẩm (còn gọi là **sản phẩm song song**) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

+ **Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu**: Chỉ tính chính phẩm, không tính thứ phẩm, phụ phẩm.

(1) **Giá trị thành phẩm** là giá trị của những sản phẩm được sản xuất từ nguyên vật liệu của bản thân doanh nghiệp, của khách hàng đưa đến gia công, đã kết thúc khâu chế biến cuối cùng tại doanh nghiệp và đã làm xong thủ tục nhập kho; giá trị của bán thành phẩm, công cụ, dụng cụ, mô hình tự chế đã xuất bán ra ngoài doanh nghiệp (kể cả kết quả hoạt động của các bộ phận khác không phải là hoạt động công nghiệp trong doanh nghiệp nhưng không có hạch toán riêng).

(2) **Giá trị dịch vụ công nghiệp cho bên ngoài doanh nghiệp**, bao gồm:

- Giá trị khôi phục lại hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng mà không làm thay đổi công dụng ban đầu của sản phẩm (chỉ được tính phân giá trị

dịch vụ thực tế thanh toán với bên ngoài).

- Giá trị thu được từ hoạt động cho thuê thiết bị máy móc trong dây chuyền sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp.

VI. THƯƠNG MẠI TRONG NƯỚC

1101. Tổng mức bán lẻ hàng hoá

Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ doanh thu bán lẻ hàng hoá tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp (bao gồm: các đơn vị, cơ sở kinh doanh thương nghiệp thuần túy; các cơ sở không chuyên kinh doanh thương nghiệp nhưng có tham gia bán lẻ hàng hoá, kinh doanh dịch vụ như các đơn vị sản xuất, các đơn vị kinh doanh khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành, dịch vụ trong thời gian quan sát.

- *Hàng hoá bán lẻ*: Là hàng hoá được bán cho như cầu tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình, không phải cho mục đích sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, hàng hoá bán cho các cơ quan, đơn vị hành chính, sự nghiệp để phục vụ cho hoạt động thường xuyên (văn phòng phẩm, thiết bị văn phòng, điện, nước...) qui định thống kê vào hoạt động bán lẻ.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá tiêu dùng bao gồm doanh thu của các hoạt động sau:

- Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở KD thương nghiệp;
- Doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán;
- Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh

Các loại doanh thu kể trên do các doanh nghiệp thuộc tất cả các loại hình (kể cả HTX) đóng trên địa bàn (gồm: doanh nghiệp địa phương quản lý, doanh nghiệp Trung ương hoặc doanh nghiệp tỉnh bạn đóng trên địa bàn địa phương), hộ kinh doanh cá thể và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện.

1103. Số lượng chợ; 1104. Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại

Số lượng chợ là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số chợ mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá và nhu cầu tiêu dùng của khu vực dân cư trên

địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố.

Các loại siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm giao dịch mua bán hàng hoá bao gồm cả siêu thị, trung tâm thương mại có vốn đầu tư nước ngoài không được tính là chợ.

Chợ được phân thành 3 loại như sau:

- *Chợ loại 1:*

+ Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch;

+ Được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, của khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ: trông giữ xe, bốc xếp hàng hoá, kho bảo quản hàng hoá, dịch vụ đo lường, dịch vụ kiểm tra chất lượng hàng hoá, vệ sinh an toàn thực phẩm và các dịch vụ khác.

- *Chợ loại 2:*

+ Là chợ có trên 200 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

+ Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: trông giữ xe, bốc xếp hàng hoá, kho bảo quản hàng hoá, dịch vụ đo lường.

- *Chợ loại 3:*

+ Là chợ có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc các chợ chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố;

+ Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận.

VII. THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

1201. Giá trị xuất khẩu hàng hoá

Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá

đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam làm giảm (xuất khẩu) hoặc làm tăng (nhập khẩu) nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định và được tổng hợp theo hệ thống thương mại đặc biệt mở rộng (Special trade under relaxed definition).

Hàng hoá xuất khẩu gồm: Toàn bộ hàng hoá có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất, được xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài hoặc gửi vào các kho ngoại quan, trong đó:

+ Hàng hoá có xuất xứ trong nước là hàng hoá được sản xuất, kinh doanh khai thác, chế biến trong nước (kể cả hàng gia công cho nước ngoài, hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài của các doanh nghiệp chế xuất ở trong hoặc ngoài khu chế xuất).

+ Hàng hoá tái xuất là những hàng hoá nước ta đã nhập khẩu, sau đó lại được xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi về chất của những hàng hoá đó.

1202. Giá trị nhập khẩu hàng hoá gồm: Toàn bộ hàng hoá nước ngoài và hàng tái nhập, được nhập khẩu để phục vụ cho các mục đích sản xuất, kinh doanh, gia công, tiêu dùng trong nước và để tái xuất khẩu, kể cả hàng nhập khẩu vào các doanh nghiệp chế xuất ở trong và ngoài khu chế xuất, trong đó:

- Hàng hoá nước ngoài là những hàng hoá được nhập khẩu trực tiếp từ các nước, các vùng lãnh thổ kể cả hàng hoá của Việt Nam được gia công ở nước ngoài sau đó nhập vào trong nước (nếu có) và những hàng hoá nhập vào trong nước từ các kho ngoại quan.

- Hàng hoá tái nhập là những hàng hoá của nước ta đã xuất khẩu ra nước ngoài, sau đó được nhập khẩu trở lại nguyên dạng hoặc chỉ qua sơ chế, đóng gói lại, bản chất của hàng hoá không thay đổi.

VIII. GIÁ CẢ

1301. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả của các mặt hàng trong "rổ" hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện, theo thời gian. Giá của rổ hàng hoá của kỳ gốc được qui định là 100 và giá của các kỳ khác được biểu hiện bằng tỷ lệ phần trăm so với giá kỳ gốc.

Rổ hàng hoá, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các mặt hàng và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường xuyên được xem xét và cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu thông qua thị trường của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống hộ gia đình và dùng cố định khoảng 5 năm. Công thức Laspeyres dùng để tính chỉ số giá tiêu dùng có dạng sau:

$$I_p = \frac{\sum q_0 p_t}{\sum q_0 p_0} \times 100 = \sum D_0 \frac{p_t}{p_0} \times 100$$

Trong đó:

I_p : chỉ số giá tiêu dùng;

p_0 : giá kỳ gốc;

q_0 : lượng kỳ gốc;

p_t : giá kỳ báo cáo;

D_0 : quyền số cố định kỳ gốc;

t : kỳ báo cáo; 0: năm gốc.

$$D_0 = \frac{q_0 p_0}{\sum q_0 p_0}$$

Chỉ số giá tiêu dùng được tính theo tháng, có ba gốc so sánh: tháng trước, cùng tháng năm trước và tháng 12 năm trước cho từng tỉnh, thành phố và cả nước (bao gồm chỉ số của khu vực thành thị, nông thôn, chỉ số chung của từng tỉnh/thành phố, các vùng kinh tế và cả nước).

1302. Chỉ số nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất

Chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả của các loại nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

Chỉ số giá được tính theo công thức Laspeyres, với quyền số cố định là tỷ trọng (%) doanh thu của các nhóm nguyên, nhiên, vật liệu trong tổng doanh thu bán nguyên, nhiên, vật liệu cho sản xuất của năm gốc. Giá kỳ gốc cố định để tính chỉ số cũng là giá bán nguyên, nhiên, vật liệu cho sản xuất bình quân của năm gốc.

Chỉ số giá bán nguyên, nhiên, vật liệu cho sản xuất được tính theo quý, sáu tháng và năm; cho ba gốc so sánh: năm gốc cơ bản, gốc kỳ trước và gốc cùng kỳ năm trước.

1303. Chỉ số giá sản xuất (PPI)

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp: Chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả của các sản phẩm công nghiệp do người sản xuất trực tiếp bán ra thị trường theo thời gian.

Chỉ số giá được tính theo công thức Laspeyres, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) doanh thu tiêu thụ sản phẩm của các nhóm, ngành hàng trong tổng doanh thu tiêu thụ sản phẩm của toàn ngành công nghiệp của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất công nghiệp được tính theo quý, 6 tháng và năm; có ba gốc so sánh: năm gốc cơ bản, gốc kỳ trước và gốc cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp, thủy sản: Chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và đo lường mức độ biến động giá cả của các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản do người sản xuất trực tiếp bán sản phẩm của mình ra thị trường, theo thời gian.

Chỉ số giá được tính theo công thức Laspeyres, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) giá trị sản xuất của các nhóm ngành hàng trong tổng giá trị sản xuất của các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp, thủy sản được tính theo quý, 6 tháng và năm; có ba gốc so sánh: năm gốc cơ bản, gốc kỳ trước và gốc cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá cước vận tải hàng hóa: Chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cước vận tải hàng hoá của các phương tiện vận tải hàng hoá đường bộ, đường sắt, đường không, đường sông, đường biển theo thời gian.

Giá cước vận tải hàng hoá là giá cước do người thuê vận chuyển hàng hoá trả cho đơn vị vận chuyển hàng hóa. Giá cước vận chuyển hàng hoá được thu thập theo các loại cước đại diện của các loại phương tiện theo ngành đường.

Chỉ số giá được tính theo công thức Laspeyres, với quyền số cố định thường sử dụng cho một số năm là tỷ trọng (%) doanh thu vận tải của các nhóm giá cước trong tổng doanh thu vận tải hàng hóa của năm gốc. Giá kỳ gốc cố định để tính chỉ số là giá cước vận tải hàng hoá của các loại phương tiện của năm gốc.

Chỉ số giá cước vận tải hàng hóa được tính theo quý, sáu tháng và năm; có ba gốc so sánh: năm gốc cơ bản, gốc kỳ trước và gốc cùng kỳ năm trước.

1304. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá

Chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động của giá cả hàng hóa xuất khẩu tính tại biên giới Việt Nam (giá FOB) qua các thời kỳ.

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo công thức Laspeyres (công thức chung đã nêu trong chỉ số giá tiêu dùng) với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo quý, 6 tháng và năm; có ba gốc so sánh: năm gốc cơ bản, gốc kỳ trước, gốc cùng kỳ năm trước.

1305. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá

Chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động của giá cả hàng hóa nhập khẩu hàng hoá tính tại biên giới nước nhập khẩu (giá CIF) qua các thời kỳ.

Chỉ số giá nhập khẩu được tính theo công thức Laspeyres với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch nhập khẩu của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch nhập khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá nhập khẩu được tính theo quý, 6 tháng và năm; có ba gốc so sánh: năm gốc cơ bản, gốc kỳ trước và gốc cùng kỳ năm trước.

X. Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

1901. Số cơ sở y tế

1) Số cơ sở y tế

Số cơ sở y tế: Là tổng số cơ sở khám chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân.

Cơ sở y tế gồm các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, bệnh viện điều

dưỡng và phục hồi chức năng, các viện nghiên cứu có giường bệnh, khu điều trị phòng, nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường thị trấn và cơ quan đơn vị .

Bệnh viện là cơ sở y tế được tổ chức tương đối hoàn chỉnh với quy mô như: Có các chuyên khoa, có phòng mổ, có phòng xét nghiệm, có các phương tiện phục vụ cho việc chẩn đoán bệnh, có đội ngũ cán bộ y tế gồm các bác sĩ, y sĩ, y tá... Bệnh viện có chức năng chăm sóc sức khoẻ nhân dân, khám chữa bệnh nội, ngoại trú; phòng bệnh, giáo dục sức khoẻ; nghiên cứu đào tạo cán bộ. Bệnh viện được Bộ Y tế quyết định công nhận và phân theo cấp quản lý như bệnh viện tỉnh, bệnh viện huyện, quận, thị xã. Bệnh viện có thể là bệnh viện đa khoa hoặc bệnh viện chuyên khoa.

Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những người ốm yếu, hoặc sau khi điều trị bệnh cần được bồi dưỡng, nghỉ ngơi để tăng thêm sức khoẻ hoặc phục hồi chức năng cho các bộ phận của cơ thể.

Phòng khám đa khoa khu vực là cơ sở y tế có chức năng khám chữa bệnh cho cán bộ, nhân dân ở cơ sở thuộc tuyến huyện, quận, thị xã hoặc một cụm xã, phường.

Trạm y tế xã, phường, thị trấn là cơ sở y tế, là tuyến đầu tiên thực hiện các hoạt động khám chữa bệnh, ghi chép và chăm sóc sức khoẻ như phát hiện và báo cáo kịp thời các bệnh dịch lên tuyến trên, tổ chức sơ cứu, chăm sóc sức khoẻ ban đầu, đỡ đẻ, bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hoá gia đình, xây dựng tủ thuốc, hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, phục vụ nhân dân trong phạm vi một xã/ phường/thị trấn.

2) Số giường bệnh

Là tổng số giường chuyên dùng cho người bệnh nằm chữa, điều trị bệnh ở các cơ sở y tế. Không tính giường trực, giường phòng khám, giường

phòng chờ.

1902. Số nhân lực y tế

Nhân lực y tế bao gồm toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả ý tế tư nhân) và đã được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng. Nhân lực y tế bao gồm: bác sĩ, y sĩ, y tá, nữ hộ sinh, hộ lý và dược sĩ. Nhân lực y tế bao gồm những người làm việc trong các loại hình: y tế nhà nước, y tế cơ quan, xí nghiệp, y tế tư nhân.

1903. Số thầy thuốc, số bác sĩ bình quân 10.000 dân

1) Số thầy thuốc bình quân 10.000 dân

Là số người được đào tạo chuyên môn ít nhất 3 tháng hiện đang làm việc trong lĩnh vực y tế như chữa bệnh, giảng dạy trong các trường y, làm quản lý, nghiên cứu hoặc trong các phòng thí nghiệm tính bình quân trên 10.000 dân.

2) Số bác sĩ bình quân 10.000 dân

Là số người được đào tạo ít nhất là 5 năm và có bằng bác sĩ hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế tính bình quân trên 10.000 dân.

1904. Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ

Là tỷ lệ phần trăm trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ trong tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn.

1905. Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi

Là số phần trăm trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi trong tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn

1906. Tỷ lệ mắc/chết 10 bệnh cao nhất tính trên 100.000 dân

1) Tỷ lệ mắc mười bệnh cao nhất

- Chỉ tiêu thống kê phản ánh số trường hợp mắc 10 bệnh hoặc nhóm bệnh cao nhất của các bệnh nhân điều trị nội trú trong bệnh viện tính bình quân trên 100.000 dân trong năm xác định. Tỷ lệ mắc của từng bệnh chính trong Bảng mã bệnh tật của Tổ chức Y tế thế giới được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ mắc bệnh } i \text{ tại bệnh viện} = \frac{\text{Số lượt bệnh nhân mắc bệnh } i \text{ tại bệnh viện trong năm xác định}}{\text{Dân số trong cùng năm}} \times 100.000$$

Hàng năm ngành y tế thống kê khoảng hơn 300 loại bệnh tật, sau đó chọn ra 10 bệnh/nhóm bệnh có số lần người mắc cao nhất .

2) Tỷ lệ chết mười bệnh cao nhất

- Chỉ tiêu thống kê phản ánh số người chết cao nhất do 10 bệnh/nhóm bệnh cao nhất của các bệnh nhân điều trị nội trú trong bệnh viện tính bình quân trên 100.000 dân trong năm xác định. Công thức tính tỷ lệ chết của từng bệnh chính trong bảng mã bệnh tật của Tổ chức Y tế Thế giới như sau:

$$\text{Tỷ lệ chết bệnh } i \text{ tại bệnh viện} = \frac{\text{Số chết do mắc bệnh } i \text{ tại các bệnh viện trong năm xác định}}{\text{Dân số trong cùng năm}} \times 100.000$$

Hàng năm ngành y tế thống kê khoảng hơn 300 loại bệnh tật, sau đó chọn ra bệnh/nhóm bệnh có số người chết cao nhất.

1907. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin

Số phần trăm trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh trong tổng số trẻ em dưới 1 tuổi

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm, uống đầy đủ vắc xin phòng bệnh} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm và uống đầy đủ vắc xin phòng bệnh}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 1 tuổi}} \times 100$$

1908. Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc/chết do các loại bệnh được tiêm chủng vắc xin

Là số trẻ em dưới 15 tuổi mắc/chết các loại bệnh có vắc xin phòng ngừa

1910. Tỷ lệ trẻ em sơ sinh có trọng lượng dưới 2500gram

Số trẻ em sinh ra có trọng lượng dưới 2500g tính bình quân trên 100 trẻ sinh ra sống được cân trong một thời kỳ báo cáo. Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500g (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em sinh ra sống có trọng lượng dưới 2500gam trong năm xác định}}{\text{Tổng số trẻ sinh ra sống được cân trong cùng năm}} \times 100$$

1911. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng

Chỉ tiêu phản ánh số phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng so với tuổi nhỏ hơn - 2 độ lệch chuẩn (-2SD) của quần thể tham khảo NCHS. Tình trạng dinh dưỡng được phân loại theo các mức sau:

• Bình thường: $\geq - 2SD$

• Suy dinh dưỡng (SDD):

Độ I (nhẹ): $< - 2SD \ \& \ \geq - 3SD$

Độ II (nặng): $< - 3SD \ \& \ \geq - 4SD$

Độ III (rất nặng): $< - 4SD$

Quần thể tham khảo NCHS biểu thị một nhóm trẻ có chiều cao và cân nặng phát triển bình thường được dùng làm mẫu nghiên cứu của Trung tâm thống kê sức khỏe quốc gia Hoa kỳ. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em cùng độ tuổi.

Công thức tính tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng như sau:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (độ I + độ II + độ III)}}{\text{Số trẻ em dưới 60 tháng tuổi được cân}} \times 100$$

1912. Số ca mắc, số người chết do các bệnh dịch

1) *Số ca mắc bệnh dịch* là số trường hợp bị mắc các bệnh gây dịch như tả, thương hàn, sốt xuất huyết, viêm não vi rút, viêm gan vi rút, lao....

2) *Số người chết do bệnh dịch* là số người bị chết do nguyên nhân chính là do mắc các bệnh gây dịch như tả, thương hàn, sốt xuất huyết, viêm não vi rút, viêm gan vi rút, lao.....

1913. Số vụ, số người bị ngộ độc thức ăn

Ngộ độc thức ăn là hội chứng cấp tính xảy ra đột ngột do ăn phải thực phẩm có các chất ngộ độc và biểu hiện trên lâm sàng hội chứng dạ dày, đau bụng, nôn mửa, ỉa chảy và có thể có các triệu chứng thần kinh khác như tê liệt thần kinh, co giật, rối loạn hô hấp, tuần hoàn, vận động ...mà tác nhân có thể là hoá chất bảo vệ thực phẩm hoặc các chất độc khác có trong thực phẩm nguồn động vật (cá nóc, cá cóc...) thực phẩm (nấm, măng...) các vi sinh (vi khuẩn, vi rút, nấm, ký sinh trùng... và thực phẩm bị thiếu chất) gây ra . Khi ngộ độc xảy ra gọi là vụ ngộ độc. Một vụ ngộ độc có thể có 1 người, có thể có nhiều người cùng ngộ độc do cùng ăn một loại thức ăn.

1) *Số vụ ngộ độc* là số vụ ngộ độc thức ăn xảy ra trên địa bàn huyện trong thời kỳ nghiên cứu.

2) *Số người ngộ độc* là số lượt người bị ngộ độc thức ăn trong thời kỳ nghiên cứu.

3) *Số người chết do ngộ độc thức ăn* là số người dân bị chết do nguyên nhân là ngộ độc thức ăn trong thời kỳ nghiên cứu.

1914. Số người nghiện ma tuý đã phát hiện và có hồ sơ quản lý, số xã /phường/ thị trấn không có người nghiện ma tuý

1) Người nghiện ma tuý

Là người thường xuyên sử dụng tới mức bị phụ thuộc vào các chất gây nghiện như hêrôin, côcain, moocphin, cần xa, thuốc phiện hoặc ma tuý dưới bất kỳ dạng nào khác (bạch phiến, thuốc lác...).

2) Số xã phường không có người nghiện ma tuý

Chỉ tiêu phản ánh số lượng xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma tuý sinh sống trên địa bàn (bao gồm cả người của địa phương và người của địa phương khác đến).

1915. Số người nhiễm HIV, số người chết do AIDS

1) Người nhiễm HIV/AIDS

Là người thử máu có dấu hiệu dương tính đối với virus HIV.

2) Người chết do AIDS

Là người đã chết do mắc phải một bệnh mà không còn khả năng miễn dịch do bệnh AIDS gây ra.

1916. Số người tàn tật

Người tàn tật là số người bị khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp nhiều khó khăn.

Ngừng thời gian (6 tháng hay 12 tháng trở lên) và mức độ suy giảm khả năng lao động bao gồm nhiều phần trăm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

1918. Cho hoạt động sự nghiệp y tế

Là tổng số tiền đã chi tiêu phục vụ hoạt động y tế và được quy định trong mục lục ngân sách nhà nước, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hàng năm.

XI. TIẾN BỘ PHỤ NỮ

2401. Chỉ số phát triển giới (GDI): là thước đo phản ánh sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trên cơ sở đánh giá sự phát triển chung của con người theo các yếu tố thu nhập, tri thức và tuổi thọ. Chỉ số phát triển giới được tính theo công thức:

$$GDI = \frac{1}{3}(GDI_1 + GDI_2 + GDI_3)$$

Trong đó:

GDI_1 – chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố thu nhập;

GDI_2 – chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố tri thức;

GDI_3 – chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố tuổi thọ.

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo các yếu tố thu nhập (1), tri thức (2) và tuổi thọ (3) viết chung là $GDI_{1(2,3)}$ được tính theo công thức:

$$GDI_{1(2,3)} = \left\{ \left[K^f (HDI_{1(2,3)}^f)^{1-\varepsilon} \right] + \left[K^m (HDI_{1(2,3)}^m)^{1-\varepsilon} \right] \right\}^{\frac{1}{1-\varepsilon}}$$

Trong đó:

f - ký hiệu cho nữ và m - ký hiệu cho nam;

K^f – tỷ lệ dân số nữ ;

K^m – tỷ lệ dân số nam.

$HDI_{1(2,3)}^f$ và $HDI_{1(2,3)}^m$ - các chỉ số thành phần về từng yếu tố thu nhập (1), tri thức (2) và tuổi thọ (3) theo HDI của riêng nam và nữ.

ε - hệ số phản ánh mức độ thiệt hại về phương diện phát triển con người mà xã hội gánh chịu do sự bất bình đẳng về giới. Trong chỉ số phát triển giới hệ số $\varepsilon=2$ nên phương trình trên biến đổi thành:

$$GDI_{1(2,3)} = \left\{ \left[K^f (HDI_{1(2,3)}^f)^{-1} \right] + \left[K^m (HDI_{1(2,3)}^m)^{-1} \right] \right\}^{-1} \quad (*)$$

Tính chỉ số phát triển giới được thực hiện qua 3 bước:

Bước 1: tính các chỉ số HDI thành phần riêng cho từng giới nữ và nam

Bước 2: tính các chỉ số bình đẳng thành phần theo từng yếu tố thu nhập (GDI_1), tri thức (GDI_2) và tuổi thọ (GDI_3) theo công thức trên (*)

Bước 3: tính chỉ số phát triển giới bằng cách bình quân số học giản đơn giữa 3 chỉ số phân bổ công bằng thành phần về thu nhập (GDI_1), tri thức (GDI_2) và tuổi thọ (GDI_3).

Giá trị tối đa (max) và tối thiểu (min) của các chỉ tiêu liên quan để tính GDI cho riêng từng giới quy định như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa (max)	Giá trị tối thiểu (min)
GDP thực tế bình quân đầu người (PPP)	USD	40000	100
Tỷ lệ dân cư biết chữ	%	100	0
Tỷ lệ người lớn đi học	%	100	0
Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh:			
- Nữ	năm	87,2	27,5
- Nam	năm	82,5	22,5

Ví dụ minh họa cho quá trình tính chỉ số phát triển giới với một số chỉ tiêu qua số liệu giả định như sau:

	Đơn vị tính	Nữ	Nam
- GDP thực tế bình quân đầu người	USD	1278	1982
- Tỷ lệ dân cư biết chữ	%	90,5	92,5
- Tỷ lệ người lớn đi học	%	61,5	62,5
- Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh	Năm	71,2	63,8
- Tỷ lệ dân số theo giới	%	50,9	49,1

Từ số liệu đã cho, lần lượt tính toán:

Bước 1: tính các chỉ số thành phần theo HDI của riêng từng giới

a. Chỉ số thu nhập:

$$HDI_1^f = \frac{\lg(1278) - \lg(100)}{\lg(40000) - \lg(100)} = \frac{3,106 - 2,000}{4,602 - 2,000} = 0,585$$

$$HDI_1^m = \frac{\lg(1982) - \lg(100)}{\lg(40000) - \lg(100)} = \frac{3,297 - 2,000}{4,602 - 2,000} = 0,638$$

b. Chỉ số tri thức:

• Chỉ số biết chữ

$$HDI_{2(b)}^f = \frac{90,5 - 0}{100 - 0} = 0,905 \quad ; \quad HDI_{2(b)}^m = \frac{92,5 - 0}{100 - 0} = 0,925$$

• Chỉ số đi học

$$HDI_{2(d)}^f = \frac{61,5 - 0}{100 - 0} = 0,615 \quad ; \quad HDI_{2(d)}^m = \frac{62,5 - 0}{100 - 0} = 0,625$$

• Chỉ số tri thức

$$HDI_2^f = \frac{2}{3} \cdot 0,905 + \frac{1}{3} \cdot 0,615 = 0,808 ;$$

$$HDI_2^m = \frac{2}{3} \cdot 0,925 + \frac{1}{3} \cdot 0,625 = 0,825$$

c. Chỉ số tuổi thọ:

$$HDI_3^f = \frac{71,2 - 27,5}{87,2 - 27,5} = 0,732 \quad ; \quad HDI_3^m = \frac{63,8 - 22,5}{82,5 - 22,5} = 0,688$$

Bước 2: tính các chỉ số phân bố bình đẳng thành phần

a. Về thu nhập:

$$GDI_1 = \left\{ [0,509(0,585)^{-1}] + [0,491(0,638)^{-1}] \right\}^{-1} = 0,610$$

b. Về tri thức:

$$GDI_2 = \left\{ [0,509(0,808)^{-1}] + [0,491(0,825)^{-1}] \right\}^{-1} = 0,816$$

c. Về tuổi thọ:

$$GDI_3 = \left\{ [0,509(0,732)^{-1}] + [0,491(0,688)^{-1}] \right\}^{-1} = 0,709$$

Bước 3: tính chỉ số phát triển giới

$$GDI = \frac{0,610 + 0,816 + 0,709}{3} = 0,711$$

So với chỉ số phát triển con người, nội dung và quy trình tính chỉ số phát giới không phức tạp hơn mấy. Song, thực tế áp dụng có khó khăn hơn, vì tất cả các chỉ tiêu cần tính đều phải tính riêng theo từng giới. Hiện nay, công tác thống kê Việt Nam chưa tách đầy đủ các chỉ số phân bố theo giới, đặc biệt chỉ số phân bố thành phần theo yếu tố thu nhập, nên việc tính toán còn rất khó khăn.

2402. Tỷ lệ nữ tham gia cấp uỷ Đảng

Là số phần trăm phụ nữ cấp uỷ viên trong tổng số cấp uỷ viên của Ban chấp hành Đảng các cấp. Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ nữ trong} \\ \text{Ban chấp hành} \\ \text{cấp uỷ Đảng (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số phụ nữ là cấp uỷ viên trong} \\ \text{ban chấp hành cấp uỷ Đảng}}{\text{Tổng số uỷ viên ban chấp hành} \\ \text{cấp uỷ Đảng}} \times 100$$

2403. Tỷ lệ nữ là đại biểu Quốc hội

Là số phần trăm phụ nữ là đại biểu Quốc hội trong tổng số đại biểu Quốc hội. Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ nữ đại biểu} \\ \text{Quốc hội khoá t} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số phụ nữ là đại biểu Quốc} \\ \text{hội khoá t}}{\text{Tổng số đại biểu Quốc hội} \\ \text{cùng khoá t}} \times 100$$

2404. Tỷ lệ nữ là đại biểu Hội đồng nhân dân

Tỷ lệ phụ nữ là đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã, xã phường /thị trấn) được tính bằng số phần trăm nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trong tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cùng cấp, cùng khoá. Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ nữ là đại biểu} \\ \text{Hội đồng nhân dân} \\ \text{từng cấp} \\ \text{khoá K (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số nữ là đại biểu Hội đồng} \\ \text{nhân dân từng cấp}}{\text{Tổng số đại biểu Hội đồng} \\ \text{nhân dân cấp tương ứng}} \times 100$$

2405. Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức lãnh đạo chính quyền

Là số phần trăm nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền từ cấp xã trở lên trong tổng số lãnh đạo chính quyền. Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền từng cấp (\%)} = \frac{\text{Số nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền từng cấp}}{\text{Tổng số người đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền từng cấp}} \times 100$$

2406. Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo doanh nghiệp

Là số phần trăm nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo doanh nghiệp so với tổng số lãnh đạo từng cấp ở doanh nghiệp. Lãnh đạo doanh nghiệp tính từ phó giám đốc trở lên. Doanh nghiệp là các đơn vị kinh tế hạch toán độc lập theo Luật Doanh nghiệp. Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo doanh nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo doanh nghiệp}}{\text{Tổng số người đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo doanh nghiệp}} \times 100$$

2407. Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo trong các tổ chức chính trị - xã hội

Tổ chức chính trị - xã hội bao gồm: Mặt trận tổ quốc, Công đoàn, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội cựu chiến binh, các hiệp hội theo ngành nghề.

Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo trong tổ chức chính trị xã hội của cấp X được tính bằng số phần trăm nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo cấp X so với tổng số người đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo.

Các cấp gồm cấp Trung ương và địa phương

- Cấp Trung ương tính từ phó chủ tịch trở lên
- Cấp địa phương gồm:
 - + Cấp tỉnh/thành phố tính từ phó chủ tịch trở lên

+ Cấp huyện/quận/thị xã/phường/thị trấn: tính từ phó chủ tịch hoặc phó ban trở lên. Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ nữ đảm} \\ \text{nhiệm các} \\ \text{chức vụ lãnh} \\ \text{đạo của cấp X} \\ \text{nhiệm kỳ t} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo của} \\ \text{cấp X trong nhiệm kỳ t}}{\text{Tổng số người đảm nhiệm các chức vụ lãnh} \\ \text{đạo của cùng cấp X, cùng nhiệm kỳ t}} \times 100$$

PHẦN THỨ BA

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Việc nghiên cứu hoàn thiện khái niệm./nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ ký ban hành là rất quan trọng và cần thiết. Tuy nhiên đây là việc nghiên cứu khoa học mà đề tài đã nghiên cứu hoàn thiện một số chỉ tiêu trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Để có thể ban hành áp dụng thống nhất trong thời gian tới còn phải phối hợp với các Vụ nghiệp vụ trong Tổng cục để thống nhất cụ thể từng chỉ tiêu và sẽ được chuẩn hoá bằng văn bản pháp quy thống nhất sử dụng chung trong cả nước./.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO TÓM TẮT

ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP CƠ SỞ

ĐỀ TÀI:

**KHÁI NIỆM NỘI DUNG PHƯƠNG PHÁP TÍNH
MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG HỆ THỐNG
CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA**

Chủ nhiệm đề tài: **Cử Nhân ĐÀO NGỌC LÂM**

Thư ký đề tài: **Cử nhân ĐÀO THỊ KIM DUNG**

HÀ NỘI -2005

6159 -T

30/10/0

MỤC LỤC

	Trang
Phần Thứ Nhất	
Những vấn đề chung	5
I. Phạm vi nghiên cứu	5
II. Thực trạng về khái niệm/định nghĩa, nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu thống kê	6
Sự cần thiết phải nghiên cứu hoàn thiện	10
III. Nguyên tắc hoàn thiện	11
IV. Nội dung hoàn thiện	12
Phần Thứ Hai	
Xem ở báo cáo tổng hợp	
Phần Thứ Ba	
Kết luận và kiến nghị	13

MỞ ĐẦU

Ngày 24 tháng 11 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 305/2005/QĐ -TTg ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Điều 3 trong Quyết định trên, Thủ tướng Chính phủ đã quy định “Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê có trách nhiệm chuẩn hoá khái niệm, nội dung, phương pháp tính, nguồn số liệu của từng chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã” để thực hiện thống nhất trong phạm vi cả nước. Việc nghiên cứu hoàn thiện khái niệm, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là rất cần thiết, cấp bách để đưa Quyết định của Thủ tướng Chính phủ vào cuộc sống bảo đảm tính thống nhất trong phạm vi cả nước và làm tiền đề để thực hiện một số hoạt động thống kê tiếp theo.

Mục tiêu của đề tài là:

Nghiên cứu hoàn thiện khái niệm, nội dung, phương pháp tính của một số chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của đề tài ngoài phần mở đầu và kết luận bao gồm các phần chính sau:

1. Những vấn đề chung;
2. Nghiên cứu hoàn thiện khái niệm, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

PHẦN THỨ NHẤT

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ Quyết định ban hành bao gồm 274 chỉ tiêu được chia thành 24 nhóm cụ thể như sau:

1. Đất đai, khí hậu, hành chính: gồm 4 chỉ tiêu;
2. Dân số: gồm 13 chỉ tiêu;
3. Lao động, việc làm: gồm 11 chỉ tiêu;
4. Cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp: gồm 11 chỉ tiêu;
5. Đầu tư: gồm 9 chỉ tiêu;
6. Tài khoản quốc gia: gồm 14 chỉ tiêu;
7. Tài chính; gồm 7 chỉ tiêu;
8. Tiền tệ, chứng khoán và bảo hiểm: gồm 20 chỉ tiêu;
9. Nông, lâm nghiệp và thủy sản: gồm 17 chỉ tiêu;
10. Công nghiệp và xây dựng: gồm 8 chỉ tiêu;
11. Thương mại trong nước: gồm 4 chỉ tiêu;
12. Thương mại quốc tế: gồm 9 chỉ tiêu;
13. Giá cả: gồm 5 chỉ tiêu;
14. Du lịch: gồm 6 chỉ tiêu;
15. Giao thông vận tải: gồm 13 chỉ tiêu;
16. Bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin: gồm 8 chỉ tiêu;
17. Khoa học và công nghệ: gồm 9 chỉ tiêu;
18. Giáo dục và đào tạo: gồm 26 chỉ tiêu;
19. Y tế và chăm sóc sức khoẻ: gồm 18 chỉ tiêu;
20. Văn hoá, thông tin, thể thao: gồm 22 chỉ tiêu;
21. Mức sống dân cư: gồm 11 chỉ tiêu;

- 22. Trật tự, an toàn xã hội và tư pháp: gồm 6 chỉ tiêu;
- 23. Bảo vệ môi trường: gồm 16 chỉ tiêu;
- 24. Tiến bộ phụ nữ: gồm 7 chỉ tiêu.

Việc nghiên cứu hoàn thiện khái niệm, nội dung, phương pháp tính của tất cả 274 chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là công việc rất đồ sộ, đòi hỏi phải có một thời gian dài hơn, một lượng kinh phí lớn hơn, đề tài phải ở tầm Tổng cục mới có thể giải quyết được. Trong phạm vi đề tài cấp cơ sở, chúng tôi xin giới hạn trong phạm vi một số chỉ tiêu thuộc các nhóm chỉ tiêu sau đây :

1	Dân số
2	Lao động, việc làm
3	Cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp
4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản
5	Công nghiệp và xây dựng
6	Thương mại trong nước
7	Thương mại quốc tế
8	Giá cả
9	Y tế và chăm sóc sức khỏe
10	Tiến bộ phụ nữ

II. THỰC TRẠNG VỀ KHÁI NIỆM/ĐỊNH NGHĨA, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

1) Từ trước đến nay, ngành Thống kê Việt Nam chưa có một văn bản có tính pháp quy nào về khái niệm/nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu thống kê. Ngay cả sau Quyết định 168 - TTg ngày 17/9/1970

của Thủ tướng Chính phủ đưa ra 297 chỉ tiêu nhưng cũng chưa có văn bản nào quy định về khái niệm/ định nghĩa, nội dung, phương pháp tính về từng chỉ tiêu này.

2) Các khái niệm/định nghĩa, nội dung và phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê tuy có được đề cập ở một số tài liệu, nhưng cũng còn có nhiều hạn chế bất cập:

Từ điển thống kê đã được xuất bản từ rất lâu. Đến nay có một số hạn chế, như thiếu từ hoặc có nhiều từ không còn phù hợp. Mặt khác đó là từ điển chứ không hoàn toàn là chỉ tiêu thống kê. Hơn nữa, từ điển là tài liệu nghiên cứu tham khảo, khác với những quy định có tính pháp lý về chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Trong chế độ báo cáo thống kê tổng hợp, chế độ báo cáo thống kê cơ sở hay phương án điều tra tuy có quy định khái niệm, nội dung và phương pháp tính chỉ tiêu thống kê, nhưng đó cũng chỉ là những chỉ tiêu cũ trước đây, còn những chỉ tiêu mới trong 274 chỉ tiêu của Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia thì chưa có. Ngay cả những chỉ tiêu đã có thì việc quy định cũng còn chưa thống nhất. Một số thí dụ:

1. Số hộ

Khái niệm hộ hiện nay có sự khác nhau giữa các chuyên ngành.

Đối với thống kê dân số, hộ bao gồm một hay một nhóm người cùng ăn chung, ở chung.

Đối với điều tra mức sống hộ gia đình, hộ gia đình bao gồm những người có quan hệ hôn nhân hoặc ruột thịt, hoặc nuôi dưỡng và có quỹ thu, chi chung.

Đối với các ngành sản xuất kinh doanh, hộ sản xuất kinh doanh cá thể được bao gồm những hộ có tỷ trọng lao động hoặc tỷ trọng thu nhập từ ngành đó lớn nhất.

Với các khái niệm như trên sẽ làm cho tổng số hộ của Việt Nam sẽ là các con số khác nhau.

2. Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế

Số lao động đang làm việc của thống kê lao động và các thống kê chuyên ngành khác có sự khác nhau khá lớn chủ yếu do thống kê lao động thì tính theo 7 ngày qua hay 12 tháng qua, còn các thống kê chuyên ngành lại tính theo số lao động có trong danh sách đến cuối kỳ và số lao động bình quân trong kỳ.

3. Số lao động được tạo việc làm trong kỳ

Hiện nay có 3 quan niệm khác nhau.

- Quan niệm thứ nhất: bao gồm số lao động chưa có việc làm nay được giải quyết việc làm và số lao động đang làm việc ở nông nghiệp, nông thôn được chuyển sang làm việc ở những ngành, nghề khác ngoài nông nghiệp, nông thôn. Đây là quan niệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội vừa phản ánh số lao động được tạo việc làm, vừa phản ánh việc chuyển dịch cơ cấu lao động giữa các ngành. Chính vì vậy, mục tiêu kế hoạch cũng như kết quả thực tế hàng năm mới có các con số trên dưới 1,5 triệu người được tạo việc làm. Các chuyên gia sử dụng thông tin thống kê đều cho con số này quá cao, bởi nó đã bao hàm cả số có việc làm nhưng nay chuyển sang làm việc khác.

- Quan niệm thứ hai: Tính theo số lao động đang làm việc năm nay tăng so với số lao động đang làm việc trong năm trước. Đây cũng là con số chưa chính xác, bởi nó chưa tính đến số lao động được tạo việc làm để bù cho số lao động giảm do nghỉ quá tuổi, do thất nghiệp ...

- Quan niệm thứ ba: Giống như quan niệm thứ nhất nhưng chỉ bao gồm số trước đây chưa có việc làm (kể cả số mới vào tuổi lao động, hoặc số thất nghiệp, hoặc số học sinh học nghề, số sinh viên tốt nghiệp ra trường, số quân nhân xuất ngũ ...) nay mới được tạo việc làm. Không bao gồm những người đã có việc làm ở ngành này, nay chuyển sang làm việc ở ngành khác.

4. Năng suất lao động xã hội:

Do là chỉ tiêu rất quan trọng, thể hiện yếu tố chất lượng của nền kinh tế, nhưng trong nhiều năm không tính được, chủ yếu không có số liệu lao động đang làm việc bình quân năm. Lao động thuộc khu vực nhà nước (chủ yếu là doanh nghiệp) và lao động ở một số ngành sản xuất kinh doanh thì tính được, nhưng lao động xã hội lại không tính được. Hơn nữa, lao động làm việc giữa các ngành hiện nay mang tính kiêm nhiệm nhiều, nên việc tính năng suất lao động của các ngành cũng như so sánh giữa các ngành thường khó chính xác. Chẳng hạn, nếu tính theo số lao động thời điểm của thống kê lao động thì năng suất lao động xã hội năm 2005 là 19,62 triệu đồng/người, còn ngành nông, lâm nghiệp chỉ có 6,26 triệu đồng/người, thủy sản 21,91 triệu đồng/người, công nghiệp 52,87 triệu đồng/người, xây dựng 24,89 triệu đồng/người, thương nghiệp 21,91 triệu đồng/người, khách sạn, nhà hàng 36,73 triệu đồng/người, vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc 29,23 triệu đồng/người, văn hoá, y tế, giáo dục 24,23 triệu đồng/người, các ngành dịch vụ khác 53,9 triệu đồng/người.

5. Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp

Do khái niệm lấy theo đơn vị dự toán và địa điểm đóng của đơn vị nên có tình trạng ở cấp huyện nếu trước đây cả cơ quan huyện là 1 đơn vị dự toán (khi huyện không phải là một cấp ngân sách), sau đó do yêu cầu quản lý huyện đã trở thành một cấp ngân sách, các phòng ban là đơn vị dự toán thì số lượng đơn vị hành chính sẽ tăng lên gấp bội, trong khi thực tế không phải như vậy.

6. Vốn đầu tư

Hiện nay có nhiều quan niệm khác nhau về vốn đầu tư. Có quan niệm vốn đầu tư chỉ bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Có quan niệm vốn đầu tư còn bao gồm cả vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động. Có quan niệm còn bao gồm cả vốn đầu tư cho giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực, ... Có quan niệm nên dùng tích lũy thay cho vốn đầu tư ...

7. *Vốn đầu tư của khu vực nhà nước*: lâu nay vẫn bao gồm nguồn vốn ODA thực hiện (đưa vào ngân sách hoặc tín dụng đầu tư), không được tách ra để tính nguồn vốn trong nước và nguồn vốn nước ngoài khác, bao gồm cả vốn tín dụng của ngân hàng thương mại mà nguồn này có một phần quan trọng là huy động tiền gửi của dân cư chứ không phải là vốn đầu tư của khu vực nhà nước.

8. *Hệ số sử dụng vốn đầu tư*

Về tên gọi, hiện cũng có nhiều quan niệm khác nhau. Có quan niệm cho rằng nên gọi là suất đầu tư. Có quan niệm cho rằng nên gọi là suất đầu tư tăng trưởng. Có quan niệm cho rằng nên gọi là hệ số ICOR. Nội dung và phương pháp tính chỉ tiêu này cũng còn có những quan điểm khác nhau. Có quan điểm cho rằng lấy tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP chia cho tốc độ tăng trưởng GDP. Có quan điểm cho rằng lấy vốn đầu tư năm nay tính theo giá so sánh chia cho GDP của năm nay trừ đi GDP của năm trước (tính theo giá so sánh). Có quan điểm cho rằng lấy số tích lũy của năm nay tính theo giá so sánh chia cho chênh lệch GDP của năm nay trừ đi GDP của năm trước tính theo giá so sánh. Có quan điểm lấy tích lũy nhưng chỉ là tích lũy tài sản cố định, không lấy tích lũy tài sản lưu động, bởi khấu hao tài sản cố định mới cấu thành nên GDP.

Còn có thể kể ra đây rất nhiều thí dụ về những quan niệm khác nhau khi định nghĩa về từng chỉ tiêu.

Sự cần thiết phải nghiên cứu hoàn thiện

1. Một trong những nguyên tắc cơ bản của hoạt động thống kê đã được quy định trong Luật Thống kê là nguyên tắc thống nhất. Muốn bảo đảm thống nhất, một trong những nội dung quan trọng là thống nhất về khái niệm/định nghĩa, phương pháp tính, nguồn số liệu ...

Hơn nữa, trong Quyết định số 305/2005/QĐ-Ttg ngày 24/11/2005, Thủ tướng Chính phủ cũng giao trách nhiệm cho Tổng cục Thống kê chuẩn hoá khái niệm, nội dung, phương pháp tính, nguồn số liệu của từng chỉ tiêu

thống kê quốc gia ... để thực hiện thống nhất trong phạm vi cả nước. Nói cách khác, việc nghiên cứu hoàn thiện để tiến tới chuẩn hoá không chỉ là vấn đề nghiệp vụ chuyên môn đơn thuần mà còn là vấn đề có tính chất pháp lý được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật và Tổng cục Thống kê vừa có trách nhiệm vừa có quyền hạn để làm vấn đề này.

2. Có thống nhất về khái niệm, nội dung, phương pháp tính chỉ tiêu mới làm cơ sở để thu thập tổng hợp thông qua các kênh thông tin, thông qua chế độ báo cáo hay điều tra và tạo điều kiện cho phân tích kinh tế, phân tích thống kê.

III. NGUYÊN TẮC HOÀN THIỆN

Việc hoàn thiện khái niệm, nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Bảo đảm tính lý luận và cơ sở của chỉ tiêu;
- Bảo đảm so sánh quốc tế và thực tế của Việt Nam;
- Nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu sau khi được hoàn thiện sẽ là chuẩn mực áp dụng thống nhất trong cả nước.

Trong trường hợp còn có sự khác nhau giữa trong nước và quốc tế, giữa các nghiệp vụ thì Tổng cục sẽ quy định để bảo đảm tính thống nhất.

1. Bảo đảm tính lý luận và cơ sở khoa học của chỉ tiêu

Tính lý luận và cơ sở khoa học của chỉ tiêu thể hiện bản chất của chỉ tiêu thống kê mà nó phản ánh.

a) Đối với những chỉ tiêu gốc phải bảo đảm đúng theo tên của chỉ tiêu, phạm vi tính toán, thời gian và địa điểm mà chỉ tiêu phản ánh. Các phân tử của chỉ tiêu phải được phản ánh rõ ràng, không gây ra nhầm lẫn.

b) Đối với những chỉ tiêu thứ sinh phải bảo đảm các nguyên tắc của việc tính toán, như:

- Số bình quân không được cao hơn mức độ cao nhất, cũng không được thấp hơn mức độ thấp nhất; chỉ được tính cho tổng thể đồng chất.

- Các số tương đối phải bảo đảm sự so sánh được giữa tử số và mẫu số

...

2. Bảo đảm so sánh quốc tế và thực tế của Việt Nam

Muốn bảo đảm tính so sánh quốc tế, cần có cố gắng cao nhất để nội dung, phương pháp tính bảo đảm chuẩn mực và thông lệ quốc tế.

Mặt khác cũng phải phù hợp với thực tế của Việt Nam về nguồn số liệu và hiểu biết của người cung cấp, thu thập và sử dụng thông tin.

3. Nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu sau khi được hoàn thiện sẽ là chuẩn mực áp dụng thống nhất trong cả nước

Các nội dung sau khi được nghiên cứu hoàn thiện sẽ được quy định dưới dạng văn bản pháp quy để làm chuẩn mực áp dụng thống nhất trong việc quy định trong chế độ báo cáo thống kê (cả báo cáo thống kê tổng hợp, cả báo cáo thống kê cơ sở), trong các phương án điều tra, các tài liệu hướng dẫn kèm theo các bản công bố số liệu.

IV. NỘI DUNG HOÀN THIỆN

Mỗi chỉ tiêu được hoàn thiện theo các nội dung: Mục đích/ý nghĩa, khái niệm/định nghĩa/nội dung, phương pháp tính, công thức tính, các phân tử chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu và phân công thu thập.

Trong phạm vi đề tài cấp cơ sở, mỗi chỉ tiêu thống kê được hoàn thiện theo các nội dung sau:

1/ Khái niệm/định nghĩa/nội dung;

2/ Phương pháp tính, công thức tính.

Cũng vì là đề tài cấp cơ sở nên các nội dung trên được trình bày rất tóm tắt.

PHẦN THỨ HAI

(Xem ở báo cáo tổng hợp)

PHẦN THỨ BA

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Việc nghiên cứu hoàn thiện khái niệm./nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ ký ban hành là rất quan trọng và cần thiết. Tuy nhiên đây là việc nghiên cứu khoa học mà đề tài đã dự kiến đưa ra mới chỉ là một số nhóm chỉ tiêu . Để có thể ban hành áp dụng thống nhất trong thời gian tới còn phải phối hợp với các Vụ nghiệp vụ trong Tổng cục để thống nhất cụ thể từng chỉ tiêu và sẽ được chuẩn hoá bằng văn bản pháp quy thống nhất sử dụng chung trong cả nước./.